CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
PETROVIETNAM SECURITIES INCORPORATED	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
	Independence – Freedom - Happiness
Số/ No: 1423 /CV-CKDK	*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026*
	Hanoi, October 20, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

PUBLIC INFORMATION DISCLOSURE ON THE PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM AND STOCK EXCHANGES

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

To:
- ***State Securities Commission of Vietnam***
- ***Vietnam Stock Exchange***
- ***Hanoi Stock Exchange***

Công ty: Cổ phần Chứng khoán Dầu khí

Name of organization: PetroVietnam Securities Incorporated

Mã chứng khoán: PSI

Stock code: PSI

- Địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Hanoitourist Số 18 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Address: 2nd Floor, Hanoitourist Building, 18 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại/*Tel*: (024)393 438 88

Fax: (024) 393 439 99

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thanh Hương

Person in charge of information disclosure: Nguyễn Thị Thanh Hương

Địa chỉ liên lạc : Tầng 2 Tòa nhà Hanoitourist Số 18 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Address: 2nd Floor, Hanoitourist Building, 18 Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ *Phone (mobile, office, home)*:

Loại thông tin công bố: 24 giờ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ ☑

Type of disclosure: *24-hour* ☐ *abnormal* ☐ *requested* ☐ *periodic* ☑

Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure (*):

- Báo cáo tài chính tài chính Quý III/2026;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2026 so với Quý III/2025

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày **20/10/2026** tại đường dẫn: http://psi.vn

This information was disclosed on the electronic information portal of the company on October 20, 2026 at: http://psi.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility before the law.

Nơi nhận/Receiving address:
- Như trên/*As above;*
- Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Công ty (để b/c)/*Chairman of the Board of Directors/ Company Director (for reporting)*
- Lưu VT/ *Save in Clerical Office*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
Authorized representative for information disclosure

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Nguyễn Thị Thanh Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1416 /CV -CKDK *V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III/2026 so với Quý III/2025*	*Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các Sở Giao dịch lời chào trân trọng.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PSI xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý III/2026 so với Quý III/2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý III/2026	Quý III/2025	CHÊNH LỆCH	Thay đổi % giữa Quý III/2026 và Quý III/2025
Tổng Doanh thu	103,470,098,614	134,604,878,073	-31,134,779,459	-23%
Tổng chi phí	89,902,007,375	109,811,082,433	-19,909,075,058	-18%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,568,091,239	24,793,795,640	-11,225,704,401	-45%

Lợi nhuận kế toán trước thuế Quý III/2026 giảm 11,225,704,401 đồng so với cùng kỳ năm 2025 do nguyên nhân sau:

- Tổng doanh thu Quý III/2026 giảm 31,134,779,459 đồng (tương đương giảm 23%) so với Quý III/2025, chủ yếu đến từ các khoản: lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), doanh thu nghiệp vụ môi giới, lưu ký chứng khoán, thu nhập hoạt động khác

- Tổng chi phí giảm 19,909,075,058 đồng (tương đương giảm 18%) so với cùng kỳ năm ngoái, đến từ các khoản: lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động tư vấn tài chính, chi phí lãi vay.

- Lợi nhuận kế toán trước thuế của doanh nghiệp giảm 11,225,704,401đồng tương đương giảm 45% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí xin kính báo cáo để Quý cơ quan được biết!

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *CT HĐQT (để b/c)*
- *Ban điều hành (để biết)*
- *Lưu VT, TCKT.*

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

S.G.P: 37 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

PHAN QUỲNH NGA

1418

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo tài chính	04-37
Báo cáo tình hình tài chính	04-07
Báo cáo kết quả hoạt động	08-09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10-13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh Báo cáo tài chính	15-37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 109/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 09 năm 2026. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102095561 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2 tòa nhà Hanoitourist số 18 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong Quý III/2026 và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Ngô Ngọc Quang	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 12/09/2026)
Bà	Hồ Việt Hà	Ủy viên	
Ông	Trịnh Thế Phương	Ủy viên	
Ông	Trần Tuấn Anh	Ủy viên	
Bà	Phan Quỳnh Nga	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong Quý III/2026 và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà	Phan Quỳnh Nga	Giám đốc
Bà	Lưu Thị Việt Hà	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Nguyễn Thị An	Trưởng ban
Ông	Bùi Thế Anh	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Thu	Ủy viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty khi lập Báo cáo tài chính này là Bà Phan Quỳnh Nga – Giám đốc Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong Quý III/2026. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC

Thay mặt Ban Giám đốc

S.G.P: 37 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

Phan Quỳnh Nga
Giám đốc Công ty
Hà Nội, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2,797,333,744,544**	**3,107,851,441,264**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**2,794,521,422,033**	**2,995,534,867,956**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	117,700,496,909	255,263,780,377
111.1	1.1	Tiền		117,700,496,909	255,263,780,377
111.2	1.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
112	2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua	5	24,527,873,150	346,144,863,070
113	3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	1,005,977,862,883	800,000,000,000
114	4.	Các khoản cho vay	5	1,384,661,204,956	1,394,284,157,600
115	5.	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	123,949,984,323	133,949,984,323
116	6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(52,251,309,178)	(61,351,309,178)
117	7.	Các khoản phải thu	7	183,310,823,737	103,138,795,507
117.1	7.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		*142,952,859,301*	*63,230,030,187*
117.2	7.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		*40,357,964,436*	*39,908,765,320*
117.3	7.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		*24,057,430,194*	*20,227,792,552*
117.4	7.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		*16,300,534,242*	*19,680,972,768*
118	8.	Trả trước cho người bán		5,497,985,300	2,083,316,629
119	9.	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	5,696,890,418	5,957,093,801
122	10.	Các khoản phải thu khác	7	9,561,062,454	30,175,638,746
129	11.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(14,111,452,919)	(14,111,452,919)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**2,812,322,511**	**112,316,573,308**
131	1.	Tạm ứng		64,000,000	168,953,560
132	2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	-
133	3.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	2,748,322,511	3,897,619,748
134	4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10	-	108,250,000,000
137	7.	Tài sản ngắn hạn khác		209,000,000	209,000,000
139	9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209,000,000)	(209,000,000)
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**31,614,881,697**	**35,166,883,083**
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**7,329,453,390**	**9,634,851,739**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	6,937,480,233	8,520,391,727
222	-	*Nguyên giá*		*37,845,884,221*	*37,392,822,821*
223a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(30,908,403,988)*	*(28,872,431,094)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	12	391,973,157	1,114,460,012
228	-	*Nguyên giá*		*34,164,198,554*	*34,164,198,554*
229a	-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(33,772,225,397)*	*(33,049,738,542)*
250	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**24,285,428,307**	**25,532,031,344**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	1,826,688,160	1,928,988,160
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	9	2,458,740,147	2,334,267,360
254	4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	20,000,000,000	21,268,775,824
255	5.	Tài sản dài hạn khác		-	-
260	**VI.**	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**		-	-
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2,828,948,626,241**	**3,143,018,324,347**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2,027,334,213,981**	**2,391,762,239,729**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**2,027,233,741,239**	**2,391,661,766,987**
311	1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1,609,931,235,090	1,762,858,641,903
312	1.1	Vay ngắn hạn		*1,609,931,235,090*	*1,762,858,641,903*
316	4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	15	50,000,000,000	69,899,445,831
318	6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	1,807,350,000	2,792,243,731
320	8.	Phải trả người bán ngắn hạn	17	824,726,127	727,873,986
321	9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		888,431,488	788,431,488
322	10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	8,045,956,298	7,148,568,404
323	11.	Phải trả người lao động		5,595,147,012	9,456,352,572
324	12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		336,128,086	288,107,535
325	13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	19	27,285,887,162	45,353,809,654
327	15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		6,032,379,798	-
328	16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20	100,000,000	100,000,000
329	17.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	314,683,478,975	491,925,919,879
330	18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331	19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,703,021,203	322,372,004
340	**II.**	**Nợ phải trả dài hạn**		**100,472,742**	**100,472,742**
346	6.	Trái phiếu phát hành dài hạn	15	-	-
352	12.	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20	*90,000,000*	*90,000,000*
355	15.	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		*10,472,742*	*10,472,742*
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**801,614,412,260**	**751,256,084,618**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**22**	**801,614,412,260**	**751,256,084,618**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		*598,413,000,000*	*598,413,000,000*
411.1a	a.	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*598,413,000,000*	*598,413,000,000*
411.2	1.2	Thặng dư vốn cổ phần		*26,163,190,150*	*26,163,190,150*
414	4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,732,088,575	4,732,088,575
415	5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,721,738,575	4,721,738,575
416	6.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
417	7.	Lợi nhuận chưa phân phối		167,584,394,960	117,226,067,318
417.1	7.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*169,175,935,749*	*117,524,700,387*
417.2	7.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		*(1,591,540,789)*	*(298,633,069)*
420	**II.**	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2,828,948,626,241**	**3,143,018,324,347**
				-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
	A.	**TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT**			
006	1.	Cổ phiếu đang lưu hành		59,841,300	59,841,300
008	3.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		854,217	694,026
009	4.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		132	306
012	7.	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		13,615,843	13,615,843
	B.	**TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG**			
021	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		2,632,562,805	2,443,116,403
021.1	*a.*	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*2,460,922,729*	*2,017,368,218*
021.2	*b.*	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*2,967,166*	*212,781,744*
021.3	*c.*	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*168,672,852*	*191,050,852*
021.4	*d.*	*Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*58*	*10,673*
021.5	*e.*	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		-	*21,904,916*
022	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		162,666,945	2,550,778
022.1	*a.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*2,827,961*	*2,547,158*
022.2	*b.*	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*159,838,984*	*3,620*
023	3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		-	*3,043,786*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
				VND	VND
026	7.	Tiền gửi của khách hàng	23	258,695,232,708	340,278,963,669
027	7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		*212,315,663,136*	*323,076,210,393*
029	7.3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		*46,379,569,572*	*17,202,753,276*
029.1	*a.*	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*46,374,645,361*	*16,976,891,191*
029.2	*b.*	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*4,924,211*	*225,862,085*
031	9.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24	258,695,232,708	340,278,963,669
031.1	*9.1*	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*178,288,868,017*	*333,483,061,226*
031.2	*9.2*	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*80,406,364,691*	*6,795,902,443*

Nguyễn Ngọc Sơn	**Lê Đức Cường**	**Phan Quỳnh Nga**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc Công ty
		Ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2026	Quý III/2025	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
				VND	VND	VND	VND
	I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		4,955,812,734	32,958,832,913	48,899,300,951	108,094,662,224
01.1		a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.a)	3,629,000,014	27,255,985,411	*43,424,852,821*	*98,690,567,961*
01.2		b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	5	1,183,442,220	5,700,966,882	*4,926,381,380*	*9,392,787,392*
01.3		c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	26.b)	143,370,500	1,880,620	*548,066,750*	*11,306,871*
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	26.b)	30,003,835,767	13,076,462,511	*76,442,497,839*	*37,912,721,512*
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.b)	47,680,471,094	50,576,925,198	*140,952,205,010*	*128,989,727,446*
04	0.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	26.b)	-	-	*1,000,000,000*	*1,000,000,000*
05	0.3	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng		-	-	-	-
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		12,419,883,318	30,102,680,473	*48,320,103,740*	*63,352,179,449*
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2,814,694,048	2,026,119,572	*5,853,301,570*	*5,769,927,006*
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		1,187,272,728	533,181,818	*6,120,298,296*	*4,499,822,727*
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	26.d)	4,171,453,269	4,829,045,407	11,764,428,848	14,680,518,053
20		**Cộng doanh thu hoạt động**		**103,233,422,958**	**134,103,247,892**	**339,352,136,254**	**364,299,558,417**
	II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		3,003,773,698	22,370,547,257	35,351,119,828	92,659,320,206
21.1		a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.a)	285,616,938	18,127,603,911	*29,131,830,728*	*85,605,923,127*
21.2		b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5	2,718,156,760	4,242,943,346	*6,219,289,100*	*6,987,561,766*
21.3		c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	-	-	*65,835,313*
23	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TS tài chính, chi phí đi vay của các khoản cho vay		900,000,000	4,766,900,904	*(9,100,000,000)*	*4,766,900,904*
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh		1,014,866,587	533,131,286	2,345,552,339	1,705,030,416
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		24,598,746,100	33,735,675,401	*77,606,148,225*	*80,992,530,057*
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng		2,253,524,583	2,186,470,566	*6,518,697,107*	*5,957,402,006*
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		2,452,310,558	1,074,482,932	*5,020,611,815*	*3,833,747,263*
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác		-	-	-	(61,000,000)
40		**Cộng chi phí hoạt động**		**34,223,221,526**	**64,667,208,346**	**117,742,129,314**	**189,853,930,852**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2026	Quý III/2025	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
				VND	VND	VND	VND
	III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**					
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	-	-
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	27	236,675,656	492,539,271	1,048,177,883	1,217,693,255
50		**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**236,675,656**	**492,539,271**	**1,048,177,883**	**1,217,693,255**
	IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	**28**				
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	-	-
52	4.2	Chi phí lãi vay		41,294,414,413	31,400,266,990	*114,511,422,579*	*84,290,015,884*
60		**Cộng chi phí tài chính**		**41,294,414,413**	**31,400,266,990**	**114,511,422,579**	**84,290,015,884**
62	**VI.**	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**29**	**14,384,371,436**	**13,743,607,097**	**42,767,389,742**	**43,485,772,004**
70	**VII.**	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**13,568,091,239**	**24,784,704,730**	**65,379,372,502**	**47,887,532,932**
	VIII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**					
71	8.1	Thu nhập khác		-	9,090,910	*2,272,727*	9,090,910
72	8.2	Chi phí khác		-	-	*125,000,000*	860,000,000
80		**Cộng kết quả hoạt động khác**		**-**	**9,090,910**	**(122,727,273)**	**(850,909,090)**
90	**IX.**	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**13,568,091,239**	**24,793,795,640**	**65,256,645,229**	**47,036,623,842**
91	9.1	Lợi nhuận đã thực hiện		15,102,805,779	23,335,772,104	66,549,552,949	44,631,398,216
92	9.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,534,714,540)	1,458,023,536	(1,292,907,720)	2,405,225,626
100	**X.**	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**30**	**2,838,383,382**	**4,695,938,297**	**13,398,317,587**	**8,989,978,269**
100.1	10.1	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		2,838,383,382	4,695,938,297	*13,398,317,587*	*8,989,978,269*
100.2	10.2	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
200	**XI.**	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**10,729,707,857**	**20,097,857,343**	**51,858,327,642**	**38,046,645,573**

Nguyễn Ngọc Sơn	**Lê Đức Cường**	**Phan Quỳnh Nga**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc Công ty
		Ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp***		***65,256,645,229***	***47,036,623,842***
02	***2. Điều chỉnh cho các khoản***		***107,121,704,445***	***88,750,946,245***
03	- Khấu hao tài sản cố định		2,758,459,749	2,795,524,520
04	- Các khoản dự phòng		(9,100,000,000)	2,883,099,096
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			-
06	- Chi phí lãi vay		114,511,422,579	84,290,015,884
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,048,177,883)	(1,217,693,255)
08	- Dự lãi chiết khấu trái phiếu			-
09	- Các khoản điều chỉnh khác			-
10	***3. Tăng các chi phí phi tiền tệ***		***6,219,289,100***	***6,987,561,766***
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		6,219,289,100	6,987,561,766
12	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-
13	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		-	-
14	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý của TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		-	-
15	- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT			-
16	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
17	- Lỗ khác			-
18	***4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ***		***(4,926,381,380)***	***(9,392,787,392)***
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(4,926,381,380)	(9,392,787,392)
20	- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	-
21	- Lãi khác			-
30	***5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***(139,002,804,701)***	***(935,874,245,044)***
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		320,324,082,200	(44,093,630,841)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(205,977,862,883)	(340,170,958,904)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		9,622,952,644	(699,842,502,393)
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		10,000,000,000	7,650,000,000
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(79,722,829,114)	(9,231,463,662)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(449,199,116)	(12,344,532,185)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		360,203,383	2,180,123,364
38	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		20,614,576,292	19,126,800
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		1,373,729,384	782,066,832
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		840,930,300	(16,444,229,023)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		1,024,824,450	5,995,293,013
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12,634,674,342)	(6,453,897,579)
44	- Lãi vay đã trả		(133,420,275,371)	(84,290,015,884)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(3,317,816,530)	1,307,951,956
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		48,020,551	110,588,713
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		133,744,649	2,329,478,838
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(3,861,205,560)	4,731,547,926
49	- Tăng, (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		-	-
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(172,194,954,837)	278,408,991,765
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		108,352,300,000	112,070,943,000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(119,350,801)	(138,589,126,780)
60	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***34,668,452,693***	***(802,491,900,583)***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(453,061,400)	
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	-
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác			-
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác			-
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,048,177,883	1,217,693,255
70	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***595,116,483***	***1,217,693,255***
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành			-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
73	3. Tiền vay gốc		75,956,440,555,355	69,202,801,239,307
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(76,129,267,407,999)	(68,661,020,377,505)
75	5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
80	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(172,826,852,644)***	***541,780,861,802***
90	**IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ**		**(137,563,283,468)**	**(259,493,345,526)**
101	**V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**255,263,780,377**	**326,646,044,128**
101.1	- Tiền		255,263,780,377	326,646,044,128
101.2	- Các khoản tương đương tiền			
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-
103	**VI. Tiền & các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**117,700,496,909**	**67,152,698,602**
103.1	- Tiền		117,700,496,909	67,152,698,602
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	
104	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		53,314,498,186,112	57,156,537,014,989
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(50,327,224,391,119)	(67,423,867,242,945)
03	3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng			10,461,273,772,405
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(3,063,004,224,384)	
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(5,853,301,570)	(5,769,927,006)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1,241,741,058,164	1,161,763,157,150
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1,241,741,058,164)	(1,161,763,157,150)
20	***Tăng/giảm tiền thuần trong Quý III/2026***		**(81,583,730,961)**	**188,173,617,443**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**340,278,963,669**	**175,424,977,681**
31	- Tiền gửi ngân hàng đầu năm		340,278,963,669	175,424,977,681
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		323,076,210,393	170,979,623,393
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		17,202,753,276	4,445,354,288
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**	**23**	**258,695,232,708**	**363,598,595,124**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		258,695,232,708	363,598,595,124
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán		212,315,663,136	356,781,299,441
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		46,379,569,572	6,817,295,683

Nguyễn Ngọc Sơn	**Lê Đức Cường**	**Phan Quỳnh Nga**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc Công ty

Hà Nội, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối Quý III/2026	
				Năm 2025		Năm 2026			
		01/01/2025	01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2025	30/09/2026
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150	-	-	-	-	624,576,190,150	624,576,190,150
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150	-	-	-	-	26,163,190,150	26,163,190,150
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,732,088,575	4,732,088,575	-	-	-	-	4,732,088,575	4,732,088,575
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,721,738,575	4,721,738,575	-	-	-	-	4,721,738,575	4,721,738,575
4. Lợi nhuận chưa phân phối		73,626,887,952	117,226,067,318	44,599,179,366	1,000,000,000	51,858,327,642	1,500,000,000	117,226,067,318	167,584,394,960
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		75,584,361,547	117,524,700,387	42,940,338,840	1,000,000,000	53,151,235,362	1,500,000,000	117,524,700,387	169,175,935,749
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(1,957,473,595)	(298,633,069)	1,658,840,526	-	(1,292,907,720)	-	(298,633,069)	(1,591,540,789)
TỔNG CỘNG		**707,656,905,252**	**751,256,084,618**	**89,198,358,732**	**1,000,000,000**	**51,858,327,642**	**1,500,000,000**	**751,256,084,618**	**801,614,412,260**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Nguyễn Ngọc Sơn	**Lê Đức Cường**	**Phan Quỳnh Nga**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc Công ty
		Hà Nội, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 109/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 09 năm 2026. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102095561 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 vào ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 2 tòa nhà Hanoitourist số 18 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 598,413,000,000 đồng; tương đương 59,841,300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Lầu 1, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Vũng Tàu	Tầng 5, tòa nhà Silver Sea, 47 Ba Cu, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng G và Tầng 2, Tòa nhà PVcomBank Đà Nẵng, Lô A2.1, Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 30 tháng 09 năm 2026.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng Công ty Luu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Phần mềm giao dịch, bằng sáng chế	02 - 06	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí thuê văn phòng, chi phí dịch vụ bản quyền và các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 05 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong Quý III/2026 được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong Quý III/2026. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối Quý III/2026 trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối Quý III/2026 trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong năm. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm nay và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong Quý III/2026 và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối Quý III/2026 được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động.

2.15 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.16 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.17 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.18 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong Quý III/2026 và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ III/2026

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý III/2026	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý III/2026
		VND
Của Công ty Chứng khoán	**35,807,182**	**9,096,445,084,098**
- Cổ phiếu	160,000	10,054,000,000
- Trái phiếu	35,647,182	9,086,391,084,098
Của nhà đầu tư	**1,488,242,815**	**103,641,722,577,231**
- Cổ phiếu	1,363,771,548	25,990,305,495,836
- Trái phiếu	124,288,401	77,645,081,539,755
- Chứng khoán khác	182,866	6,335,541,640
	1,524,049,997	**112,738,167,661,329**

4 . TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	117,532,614,693	250,577,766,523
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	167,882,216	4,686,013,854
Các khoản tương đương tiền	-	-
	117,700,496,909	**255,263,780,377**

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu upcom	26,119,413,939	24,527,873,150	16,065,413,939	15,766,780,870
Trái phiếu DN, TPCP và chứng chỉ tiền gửi	-	-	330,378,082,200	330,378,082,200
	26,119,413,939	**24,527,873,150**	**346,443,496,139**	**346,144,863,070**

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	119,049,984,323	69,768,724,374	129,049,984,323	70,668,724,374
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	1,929,950,771	4,900,000,000	1,929,950,771
	123,949,984,323	**71,698,675,145**	**133,949,984,323**	**72,598,675,145**

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 năm (1)	1,005,977,862,883	800,000,000,000
	1,005,977,862,883	**800,000,000,000**

d) Các khoản cho vay

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Hoạt động margin	1,367,830,770,285	1,226,273,927,514
Hoạt động ứng trước tiền bán	16,830,434,671	168,010,230,086
	1,384,661,204,956	**1,394,284,157,600**

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**26,119,413,939**	**346,443,496,139**	**24,527,873,150**	**346,144,863,070**	**1,053,801,000**	**1,505,430,000**	**(2,645,341,789)**	**(1,804,063,069)**	**24,527,873,150**	**346,144,863,070**
Chứng khoán niêm yết/Upcom	**26,119,413,939**	**16,065,413,939**	**24,527,873,150**	**15,766,780,870**	**1,053,801,000**	**1,505,430,000**	**(2,645,341,789)**	**(1,804,063,069)**	**24,527,873,150**	**15,766,780,870**
PAI	*5,018,100,000*	*5,018,100,000*	*6,071,901,000*	*6,523,530,000*	*1,053,801,000*	*1,505,430,000*	-	-	*6,071,901,000*	*6,523,530,000*
VCB	*20,089,000,000*	*10,035,000,000*	*17,980,000,000*	*8,625,000,000*	-	-	*(2,109,000,000)*	*(1,410,000,000)*	*17,980,000,000*	*8,625,000,000*
Các chứng khoán khác	*1,012,313,939*	*1,012,313,939*	*475,972,150*	*618,250,870*		-	*(536,341,789)*	*(394,063,069)*	*475,972,150*	*618,250,870*
Trái phiếu/ Chứng chỉ tiền gửi	-	**330,378,082,200**	-	**330,378,082,200**	-	-	-	-	-	**330,378,082,200**
- *Trái phiếu CTCP FECON (FCNH2426001)*	-	*50,000,000,000*	-	*50,000,000,000*	-	-	-	-	-	*50,000,000,000*
- *Trái phiếu Tập đoàn Vingroup (VIC12508 và VIC12511)*	-	*100,000,000,000*	-	*100,000,000,000*	-	-	-	-	-	*100,000,000,000*
- *Trái phiếu CTCP Nông nghiệp BAF VN (BAF12501)*	-	*30,378,082,200*	-	*30,378,082,200*	-	-	-	-	-	*30,378,082,200*
- *Chứng chỉ tiền gửi*	-	*150,000,000,000*	-	*150,000,000,000*					-	*150,000,000,000*
AFS	**123,949,984,323**	**133,949,984,323**	**71,698,675,145**	**72,598,675,145**	-		**(52,251,309,178)**	**(61,351,309,178)**	**71,698,675,145**	**72,598,675,145**
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	**119,049,984,323**	**129,049,984,323**	**69,768,724,374**	**70,668,724,374**	-	-	**(49,281,259,949)**	**(58,381,259,949)**	**69,768,724,374**	**70,668,724,374**
- *Công ty Cổ phần Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (1)*	*25,392,900,028*	*25,392,900,028*	-	-	-	-	*(25,392,900,028)*	*(25,392,900,028)*	-	-
- *Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn (1)*	-	*10,000,000,000*	-	-	-	-	-	*(10,000,000,000)*	-	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (1)*	*18,750,000,000*	*18,750,000,000*	*8,844,346,594*	*8,844,346,594*	-	-	*(9,905,653,406)*	*(9,905,653,406)*	*8,844,346,594*	*8,844,346,594*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí*	*10,835,250,000*	*10,835,250,000*	*10,835,250,000*	*10,835,250,000*	-	-	-	-	*10,835,250,000*	*10,835,250,000*
- *Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn*	*13,981,000,000*	*13,981,000,000*	*8,210,860,378*	*9,110,860,378*	-	-	*(5,770,139,622)*	*(4,870,139,622)*	*8,210,860,378*	*9,110,860,378*
- *Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex*	*34,000,000,000*	*34,000,000,000*	*34,000,000,000*	*34,000,000,000*	-	-	-	-	*34,000,000,000*	*34,000,000,000*
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam (PVCI) (1)*	*16,068,000,000*	*16,068,000,000*	*7,855,433,107*	*7,855,433,107*	-	-	*(8,212,566,893)*	*(8,212,566,893)*	*7,855,433,107*	*7,855,433,107*
- *Cổ phiếu hủy niêm yết khác*	*22,834,295*	*22,834,295*	*22,834,295*	*22,834,295*	-	-	-	-	*22,834,295*	*22,834,295*
Ủy thác đầu tư vào PVCI	4,900,000,000	4,900,000,000	1,929,950,771	1,929,950,771	-	-	(2,970,049,229)	(2,970,049,229)	1,929,950,771	1,929,950,771
	150,069,398,262	**480,393,480,462**	**96,226,548,295**	**418,743,538,215**	**1,053,801,000**	**1,505,430,000**	**(54,896,650,967)**	**(63,155,372,247)**	**96,226,548,295**	**418,743,538,215**

Ghi chú:

(1) Các khoản đầu tư Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Theo đó, giá trị thị trường của các khoản đầu tư này được xác định bằng chênh lệch giữa giá mua và dự phòng đã trích lập.

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	52,251,309,178	61,351,309,178
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	25,392,900,028	25,392,900,028
Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn		10,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	9,905,653,406	9,905,653,406
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Việt Nam	11,182,616,122	11,182,616,122
CTCP Kỹ thuật Công Nghệ Sài Gòn TECHGEL	5,770,139,622	4,870,139,622
	52,251,309,178	**61,351,309,178**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	16,300,534,242	19,680,972,768
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn (*)	142,952,859,301	63,230,030,187
Phải thu lãi hoạt động Margin	16,927,707,983	13,098,070,341
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7,129,722,211	7,129,722,211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	5,696,890,418	5,957,093,801
- *Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán*	*66,454,931*	397,074,314
- *Phải thu hoạt động tư vấn*	*4,678,138,931*	5,192,138,931
- *Phải thu các dịch vụ khác*	*952,296,556*	*367,880,556*
Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	-	-
Phải thu khác	9,561,062,454	30,175,638,746
- *Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư*	-	-
- *Phải thu khác*	*9,561,062,454*	*30,175,638,746*
	198,568,776,609	**139,271,528,054**

(*) Khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện ký kết thỏa thuận chuyển giao quyền, lợi ích các lô trái phiếu này với đối tác được đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bằng hợp đồng nhận, quản lý tài sản đảm bảo, hợp đồng thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai và thỏa thuận quản lý tài khoản.

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này				Kỳ trước
		Số đầu Quý III/2026	Số trích lập	Số hoàn nhập	Số cuối Quý III/2026	
			VND	VND	VND	VND
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	**7,129,722,211**	**7,129,722,211**	-	-	**7,129,722,211**	**7,129,722,211**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	**6,981,730,708**	**6,981,730,708**	-	-	**6,981,730,708**	**6,981,730,708**
- Phải thu hoạt động tư vấn	4,305,805,597	4,305,805,597			4,305,805,597	4,305,805,597
- Phải thu các dịch vụ khác	517,713,890	517,713,890	-	-	517,713,890	517,713,890
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2,158,211,221	2,158,211,221	-	-	2,158,211,221	2,158,211,221
	14,111,452,919	**14,111,452,919**	-	-	**14,111,452,919**	**14,111,452,919**
		-			-	-

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cước thuê kênh internet và dịch vụ cung cấp thông tin	1,035,040,570	378,496,243
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	610,241,553	394,036,363
Chi phí bảo trì phần mềm	673,968,386	1,686,359,417
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	429,072,002	1,438,727,725
	2,748,322,511	**3,897,619,748**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	852,264,547	325,826,644
Chi phí cải tạo và thuê văn phòng	740,293,878	-
Cước thuê kênh internet và dịch vụ cung cấp thông tin		224,916,196
Chi phí bảo trì phần mềm	810,219,173	676,666,664
Chi phí trả trước dài hạn khác	55,962,549	1,106,857,856
	2,458,740,147	**2,334,267,360**

10 . CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

a) Ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đặt cọc hợp đồng đặt mua chứng khoán (*)	-	108,250,000,000
Đặt cọc thuê văn phòng		
	-	**108,250,000,000**

b) Dài hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng và dịch vụ khác	1,826,688,160	1,928,988,160
	1,826,688,160	**1,928,988,160**

(*) Khoản đặt cọc cho các cá nhân theo hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	4,510,520,000	32,882,302,821	37,392,822,821
Mua trong năm	-	453,061,400	453,061,400
Tại ngày 30/09/2026	**4,510,520,000**	**33,335,364,221**	**37,845,884,221**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	2,206,600,816	26,665,830,278	28,872,431,094
Khấu hao đến Quý III/2026	554,741,989	1,481,230,905	2,035,972,894
Tại ngày 30/09/2026	**2,761,342,805**	**28,147,061,183**	**30,908,403,988**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	2,303,919,184	6,216,472,543	8,520,391,727
Tại ngày 30/09/2026	**1,749,177,195**	**5,188,303,038**	**6,937,480,233**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	33,124,198,554	1,040,000,000	34,164,198,554
Tại ngày 30/09/2026	**33,124,198,554**	**1,040,000,000**	**34,164,198,554**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	32,009,738,542	1,040,000,000	33,049,738,542
Khấu hao trong Quý III/2026	722,486,855	-	722,486,855
Tại ngày 30/09/2026	**32,732,225,397**	**1,040,000,000**	**33,772,225,397**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	1,114,460,012	-	1,114,460,012
Tại ngày 30/09/2026	**391,973,157**	**-**	**391,973,157**

13 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung và lãi phân bổ lũy kế	19,880,000,000	21,148,775,824
Số dư cuối Quý III/2026	**20,000,000,000**	**21,268,775,824**

14 . VAY VÀ NỢ

	01/01/2026	Số vay trong năm	Số trả trong năm	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	1,078,819,000,000	8,328,993,710,631	8,347,813,710,631	1,059,999,000,000
Vay đối tượng khác	684,039,641,903	67,577,446,844,724	67,711,554,251,537	549,932,235,090
	1,762,858,641,903	**75,906,440,555,355**	**76,059,367,962,168**	**1,609,931,235,090**

15 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi ngắn hạn	50,000,000,000	69,899,445,831
	50,000,000,000	**69,899,445,831**

16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả các Sở Giao dịch chứng khoán	1,036,275,039	2,140,696,785
Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam	771,074,961	651,546,946
	1,807,350,000	**2,792,243,731**

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tập Đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội Viettel	600,000,000	600,000,000
Phải trả các đối tượng khác	224,726,127	127,873,986
	824,726,127	**727,873,986**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	21,951,244	167,552,356
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4,335,736,848	3,572,093,603
Thuế Thu nhập cá nhân	3,561,383,740	3,408,922,445
Các loại thuế khác	126,884,466	-
	8,045,956,298	**7,148,568,404**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	26,134,903,560	7,366,175,395
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	1,150,983,602	37,987,634,259
	27,285,887,162	**45,353,809,654**

20 . NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng, dịch vụ khác	90,000,000	90,000,000
	90,000,000	**90,000,000**

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	12,050,235,186	12,669,382,486
Phải trả các hợp đồng dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	299,061,300,000	474,233,000,000
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,903	1,027,648,903
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,544,294,886	3,995,888,490
	314,683,478,975	**491,925,919,879**

(*) Khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng ký kết giữa Công ty và các khách hàng thông qua việc Công ty thực hiện tìm kiếm, giới thiệu mã chứng khoán cho khách hàng có nhu cầu đầu tư; hoặc kinh doanh với mục đích phù hợp theo quy định của pháp luật.

22 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
	(%)	VND	(%)	VND
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	51.17	306,226,740,000	51.17	306,226,740,000
Công ty TNHH Đầu tư FlexFin	10.00	59,850,000,000	-	-
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	38.83	232,336,260,000	48.83	292,186,260,000
	100.00	**598,413,000,000**	**100.00**	**598,413,000,000**

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	169,175,935,749	117,524,700,387
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1,591,540,789)	(298,633,069)
	167,584,394,960	**117,226,067,318**

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	117,524,700,387	75,584,361,547
Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối năm tài chính	(1,591,540,789)	(1,918,014,939)
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	53,151,235,362	42,940,338,840
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	170,675,935,749	118,524,700,387
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(1,500,000,000)	(1,000,000,000)
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi*	*(1,500,000,000)*	(1,000,000,000)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	**169,175,935,749**	**117,524,700,387**

23 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**212,315,663,136**	**323,076,210,393**
1. Nhà đầu tư trong nước	212,315,663,136	323,076,210,393
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	**46,379,569,572**	**17,202,753,276**
1. Nhà đầu tư trong nước	46,374,645,361	16,976,891,191
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4,924,211	225,862,085
	258,695,232,708	**340,278,963,669**

24 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.1 Nhà đầu tư trong nước	178,288,868,017	333,483,061,226

1.2. Nhà đầu tư nước ngoài	80,406,364,691	6,795,902,443
	258,695,232,708	**340,278,963,669**

25 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	**1,384,758,478,268**	**1,239,371,997,855**
1.1 Phải trả gốc margin	1,367,830,770,285	1,226,273,927,514
Nhà đầu tư trong nước	*1,367,830,770,285*	*1,226,273,927,514*
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
1.2 Phải trả lãi margin	16,927,707,983	13,098,070,341
Nhà đầu tư trong nước	*16,927,707,983*	*13,098,070,341*
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	**16,830,434,671**	**168,010,230,086**
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	16,830,434,671	168,010,230,086
Nhà đầu tư trong nước	*16,830,434,671*	*168,010,230,086*
	1,401,588,912,939	**1,407,382,227,941**

26 . THU NHẬP

26 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối quý năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối quý năm trước	
		VND	VND	Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
- *Cổ phiếu/ Trái phiếu niêm yết khác*	*34,375,382*	*3,940,692,104,052*	*3,939,415,348,946*	*2,225,262,106*	*948,485,000*	*598,550,000*	*230,877,730*
- *Trái phiếu chưa Niêm yết*	*6,800*	*700,418,614,218*	*690,297,599,727*	*14,887,929,429*	*4,766,914,938*	*1,303,170,281*	
- *Chứng Chỉ tiền gửi và cổ phiếu chưa niêm yết khác*	*820*	*846,311,661,286*	*843,416,430,790*	*26,311,661,286*	*23,416,430,790*	*69,532,862,269*	*67,247,441,486*
		5,487,422,379,556	**5,473,129,379,463**	**43,424,852,821**	**29,131,830,728**	**71,434,582,550**	**67,478,319,216**

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	143,370,500	1,880,620
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30,003,835,767	13,076,462,511
Từ các khoản cho vay	47,680,471,094	50,576,925,198
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-
	77,827,677,361	**63,655,268,329**

c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
- Doanh thu khác	4,171,453,269	4,829,045,407
Thu nhập thuần hoạt động khác	**4,171,453,269**	**4,829,045,407**

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	236,675,656	492,539,271
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	236,675,656	**492,539,271**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	-
Chi phí lãi vay	41,294,414,413	31,400,266,990
	41,294,414,413	**31,400,266,990**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	6,010,195,288	3,963,979,190
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	713,409,150	692,204,550
Chi phí vật tư văn phòng	39,629,614	31,754,849
Chi phí công cụ, dụng cụ	61,126,326	48,385,067
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	755,798,154	684,209,650
Chi phí thuế, phí và lệ phí	29,363,265	25,550,972
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,614,018,392	6,140,306,032
Chi phí khác	2,160,831,247	2,157,216,787
	14,384,371,436	**13,743,607,097**

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,568,091,239	24,793,795,640
Các khoản điều chỉnh tăng	1,767,196,173	145,800,000
- *Chi phí không hợp lệ*	*232,481,633*	*145,800,000*
- *Điều chỉnh tăng phần lợi nhuận chưa thực hiện*	*1,534,714,540*	
Các khoản điều chỉnh giảm	(1,143,370,500)	(1,459,904,156)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(1,143,370,500)*	*(1,880,620)*
- *Điều chỉnh giảm phần lợi nhuận chưa thực hiện*		*(1,458,023,536)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	14,191,916,912	23,479,691,484
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**2,838,383,382**	**4,695,938,297**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý III/2026	Quý III/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	10,729,707,857	20,097,857,343
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10,729,707,857	20,097,857,343
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Quý III/2026	59,841,300	59,841,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**179**	**336**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý III/2026	Quý III/2025
		VND	VND
Doanh thu			
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	2,063,586,070	1,162,826,961
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	1,752,480,051	1,680,799,112
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Đại chúng	Cùng công ty mẹ	606,154,223	3,857,633,531
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Dầu khí Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT - bà Phan Quỳnh Nga	28,917	32,190
Chi phí			
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Dầu khí Việt Nam	Cùng thành viên HĐQT - bà Phan Quỳnh Nga	399,785,765	
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt	Bên liên quan của Công ty mẹ	277,249,269	

	Môi quan hệ	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	2,001,132,004	2,679,332,029
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Tập đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng quốc gia Việt Nam	Bên liên quan của Công ty mẹ	145,848,868	145,848,868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	29,157,911	29,157,911

Nguyễn Ngọc Sơn	**Lê Đức Cường**	**Phan Quỳnh Nga**
Người lập	Phụ trách kế toán	Giám đốc Công ty
		Hà Nội, Ngày 19 tháng 10 năm 2026

PETROVIETNAM SECURITIES INCORPORATED

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

No: 1417 /CV – CKDK

Hanoi, 19 october 2026

About: Explanation of changes in net profit after tax for the Quarter III/2026 compared to the Quarter III/2025

To: **State Securities Commission**
Ha Noi Stock Exchange
Viet Nam Stock Exchange

PetroVietnam Securities Incorporated (PSI) hereby conveys respectful greetings to the State Securities Commission, National Financial Supervisory Commission, and Stock Exchanges.

Pursuant to Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidance on information disclosure in the securities market, PSI hereby provides an explanation regarding the fluctuations in net profit after tax for the Quarter III/2026 compared to the Quarter III/2025 as follows:

Unit: VND

Criteria	Quarter III/2026	Quarter III/2025	Change	Percentage change
Total revenue	103,470,098,614	134,604,878,073	-31,134,779,459	-23%
Total expenses	89,902,007,375	109,811,082,433	-19,909,075,058	-18%
Pre-tax accounting profit	13,568,091,239	24,793,795,640	-11,225,704,401	-45%

The pre-tax profit for Quarter III/2026 decreased by VND 11,225,704,401 compared to the same period in 2025 due to the following reasons:

- Total revenue for Quarter III/2026 decreased by VND 31,134,779,459, which is equivalent to an decreased of 23% compared to Quarter III/2025, primarily driven by ain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL), gain from held-to-maturity (HTM) investments, revenue from securities custodian services and revenue from other operating.

- Total expenses decreased by VND 19,909,075,058, which is equivalent to an decreased of 18% compared to the same period last year, primarily driven by loss from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL), expenses for brokerage services, expenses for financial advisory services and interest costs.

- The company's pre-tax accounting profi decreased by VND 11,225,704,401, which is equivalent to a decreased of 45% compared to the same period last year.

PetroVietnam Securities Incorporated respectfully reports this for your reference and information.

Receiving address:
- *As above;*
- *Chairman of the Board of Directors (for reporting)*
- *Executive Board (for information)*
- *Archives*

CHIEF EXECUTIVE OFFICER

S.G.P: 37 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

PHAN QUYNH NGA

1419

FINANCIAL STATEMENTS

PETROLEUM SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
For the 01/07/2026 to 30/09/2026

CONTENTS

	Pages
Report of The Board of Directors	02-03
Financial statements	04-37
Statement of financial position	04-07
Statement of comprehensive income	08-09
Statement of cash flows	10-13
Statement of changes in equity	14
Notes to the financial statements	15-37

REPORT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of PETROLEUM SECURITIES JOINT STOCK COMPANY ("the Company") presents its report and the Company's Financial statements For the 01/07/2026 to 30/09/2026.

THE COMPANY

Petrovietnam Securities Joint Stock Company was established and operates under Securities Business License No. 26/UBCK-GPHĐKD issued by the State Securities Commission of Vietnam on December 19, 2006, and Adjustment License No. 109/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission on September 22, 2026. The company operates under Business Registration Certificate No. 0102095561, initially registered on December 6, 2006, with its 15th amendment registered on September 30, 2026.

The Company's head office is located at: 2nd Floor, Hanoitourist Building, No. 18 Ly Thuong Kiet, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam.

BOARD OF MANAGEMENT, BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF SUPERVISION

The members of The Board of Management during the fiscal year and to the reporting date are:

Mr. Ngo Ngoc Quang	Chairman	(Appointed on September 12, 2026)
Mrs. Ho Viet Ha	Member	
Mr. Trinh The Phuong	Member	
Mr. Tran Tuan Anh	Member	
Mrs. Phan Quynh Nga	Member	

The members of The Board of Directors in the fiscal year and to the reporting date are:

Mrs. Phan Quynh Nga	Director
Mrs. Luu Thi Viet Ha	Deputy Director

The members of the Board of Supervision are:

Mrs. Nguyen Thi An	Head of Control Department
Mr. Bui The Anh	Member
Mrs. Nguyen Thi Thu	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company on the date of preparation of these financial statements is Mrs. Phan Quynh Nga – Directors.

STATEMENTS

The Board of Directors is responsible for the Financial statements of each financial year which give a true and fair view of the state of affairs of the Company and of results of its operation and its cash flows for the year. In preparing those Financial statements, The Board of Directors is required to:

- Establishment and maintenance of an internal control system which is determined neccessary by The Board of Directors and Those charged with governance to ensure the preparation and presentation of Financial statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Financial statements;
- Prepare the Financial statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System applicable to securities companies and the current requirements relevant to preparation and presentation of Financial statements;
- Prepare the Financial statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclosed, with reasonable accuracy at any time, the financial position of Company and to ensure that the accounting records comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

We, The Board of Directors, confirm that the Financial statements For the 01/07/2026 to 30/09/2026 prepared by us, give a true and fair view of the financial position at 30 Sep, 2026, results of its operations and its cash flows in the for the 01/07/2026 to 30/09/2026 of Company accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System applicable to securities companies and the current requirements relevant to preparation and presentation of Financial statements.

Other Commitment

The Board of Directors commits that the Company complies with Decree No.155/2020/ND-CP of the Government dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate obligation of information disclosure according to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on stock market.

On behalf of The Board of Directors

S.G.P: 37 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
P. CỬA NAM - T.P HÀ NỘI

Phan Quynh Nga
General Director
Ha Noi, 19... October 2026

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 Sep, 2026

Code	ASSETS		Note	30/09/2026	01/01/2026
				VND	VND
100	**A.**	**CURRENT ASSETS**		**2,797,333,744,544**	**3,107,851,441,264**
110	**I.**	**Financial assets**		**2,794,521,422,033**	**2,995,534,867,956**
111	1.	Cash and cash equivalents	4	117,700,496,909	255,263,780,377
111.1	1.1	Cash		*117,700,496,909*	*255,263,780,377*
111.2	1.2	Cash equivalents		-	-
112	2.	Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	5	24,527,873,150	346,144,863,070
113	3.	Held-to-maturity investments (HTM)	5	1,005,977,862,883	800,000,000,000
114	4.	Loans	5	1,384,661,204,956	1,394,284,157,600
115	5.	Available for sale financial assets (AFS)	5	123,949,984,323	133,949,984,323
116	6.	Provision for impairment of financial assets and mortgage assets	6	(52,251,309,178)	(61,351,309,178)
117	7.	Receivables	7	183,310,823,737	103,138,795,507
117.1	7.1	Receivables from disposal of financial assets		*142,952,859,301*	*63,230,030,187*
117.2	7.2	Receivables from and accruals for dividend and interest income		*40,357,964,436*	*39,908,765,320*
	7.2.1	Receive dividends, interest		*24,057,430,194*	*20,227,792,552*
	7.2.2	Accruals for dividend and interest income		*16,300,534,242*	*19,680,972,768*
118	8.	Prepayments to suppliers		5,497,985,300	2,083,316,629
119	9.	Receivables from services provided by the Company	7	5,696,890,418	5,957,093,801
122	10.	Other receivables	7	9,561,062,454	30,175,638,746
129	11.	Provision for impairment of receivables	8	(14,111,452,919)	(14,111,452,919)
130	**II.**	**Short-term accounts receivable**		**2,812,322,511**	**112,316,573,308**
131	1.	Advances		64,000,000	168,953,560
132	2.	Tools, supplies		-	-
133	3.	Short-term prepaid expenses	9	2,748,322,511	3,897,619,748
134	4.	Short-term mortgages	10	-	108,250,000,000
137	7.	Other short-term assets		209,000,000	209,000,000
139	9.	Provisions for short-term assets		(209,000,000)	(209,000,000)
200	**B.**	**NON- CURRENT ASSETS**		**31,614,881,697**	**35,166,883,083**
220	**II.**	**Fixed assets**		**7,329,453,390**	**9,634,851,739**
221	1.	Tangible fixed assets	11	6,937,480,233	8,520,391,727
222	-	*Cost*		*37,845,884,221*	*37,392,822,821*
223a	-	*Accumulated depreciation*		*(30,908,403,988)*	*(28,872,431,094)*
227	3.	Intangible fixed assets	12	391,973,157	1,114,460,012
228	-	*Cost*		*34,164,198,554*	*34,164,198,554*
229a	-	*Accumulated amortization*		*(33,772,225,397)*	*(33,049,738,542)*
250	**V.**	**Other long-term assets**		**24,285,428,307**	**25,532,031,344**
251	1.	Long-term mortgages	10	1,826,688,160	1,928,988,160
252	2.	Long-term prepaid expenses	9	2,458,740,147	2,334,267,360
254	4.	Deposits to Settlement Assistance Fund	13	20,000,000,000	21,268,775,824
255	5.	Other long-term assets		-	-
260	**VI.**	**Provisions for long-term assets**		-	-
270	**TOTAL ASSETS**			**2,828,948,626,241**	**3,143,018,324,347**

STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 Sep, 2026
(continue)

Code		RESOURCES	Note	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C.**	**LIABILITIES**		**2,027,334,213,981**	**2,391,762,239,729**
310	**I.**	**Current liabilities**		**2,027,233,741,239**	**2,391,661,766,987**
311	1.	Short-term loans and debts	14	1,609,931,235,090	1,762,858,641,903
	1.1	Short-term loans		*1,609,931,235,090*	*1,762,858,641,903*
316	4.	Issued bonds	15	50,000,000,000	69,899,445,831
318	6.	Payables for securities transaction activities	16	1,807,350,000	2,792,243,731
320	8.	Trade payables	17	824,726,127	727,873,986
321	9.	Advances from customers		888,431,488	788,431,488
322	10.	Tax payables and statutory obligations	18	8,045,956,298	7,148,568,404
323	11.	Payables to employees		5,595,147,012	9,456,352,572
324	12.	Employee benefits		336,128,086	288,107,535
325	13.	Accrued expenses	19	27,285,887,162	45,353,809,654
327	15.	Short-term unearned revenue		6,032,379,798	-
328	16.	Short-term deposits, collateral received	20	100,000,000	100,000,000
329	17.	Other short-term payables	21	314,683,478,975	491,925,919,879
330	18.	Provision for payables	-	-	-
331	19.	Bonus and welfare fund		1,703,021,203	322,372,004
340	**II.**	**Long-term liabilities**		**100,472,742**	**100,472,742**
352	12.	Long-term deposits, collateral received	20	*90,000,000*	*90,000,000*
355	15.	Investor protection fund		*10,472,742*	*10,472,742*
400	**D.**	**OWNER'S EQUITY**		**801,614,412,260**	**751,256,084,618**
410	**I.**	**Equity**	22	**801,614,412,260**	**751,256,084,618**
411	1.	Contributed legal capital		624,576,190,150	624,576,190,150
411.1	1.1	Contributed legal capital		*598,413,000,000*	*598,413,000,000*
411.1a	a.	Ordinary shares with voting rights		*598,413,000,000*	*598,413,000,000*
411.2	1.2	Share Premium		*26,163,190,150*	*26,163,190,150*
414	4.	Charter capital supplementary reserve fund		4,732,088,575	4,732,088,575
415	5.	Operational risk and financial reserve fund		4,721,738,575	4,721,738,575
416	6.	Other funds belonging to owners' equity		-	-
417	7.	Undistributed earnings		167,584,394,960	117,226,067,318
	7.1	Realized earnings		*169,175,935,749*	*117,524,700,387*
	7.2	Unrealized earnings		*(1,591,540,789)*	*(298,633,069)*
420	**II.**	**Non-business funds and other funds**	-	-	-
440		**TOTAL RESOURCES AND OWNER'S EQUITY**		**2,828,948,626,241**	**3,143,018,324,347**

OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ACCOUNTS

Code	ITEMS		Note	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
	A.	**ASSETS OF THE SECURITIES COMPANY AND ASSETS MANAGED UNDER AGREEMENTS**			
006	1.	Quantity of outstanding shares in circulation		59,841,300	59,841,300
008	3.	Financial assets listed/registered at the VSD of the Company		854,217	694,026
009	4.	The Company's non-traded financial assets deposited at the VSD		132	306
012	7.	The Company's financial assets which are not deposited at the VSD		13,615,843	13,615,843
	B.	**ASSETS AND PAYABLES UNDER AGREEMENT WITH INVESTORS**			
021	1.	Financial assets listed/registered at the VSD of investors		2,632,562,805	2,443,116,403
021.1	*a.*	*Unrestricted financial assets*		*2,460,922,729*	*2,017,368,218*
021.2	*b.*	*Restricted financial assets*		*2,967,166*	*212,781,744*
021.3	*c.*	*Mortgage financial assets*		*168,672,852*	*191,050,852*
021.4	*d.*	*Blocked financial assets*		*58*	*10,673*
021.5	*e.*	*Financial assets awaiting settlement*		-	*21,904,916*
022	2.	Non-traded financial assets deposited at the VSD of investors		162,666,945	2,550,778
022.1	*a.*	*Unrestricted and non-traded financial assets deposited at the VSD*		*2,827,961*	*2,547,158*
022.2	*b.*	*Restricted and non-traded financial assets deposited at the VSD*		*159,838,984*	*3,620*
023	3.	Awaiting financial assets of investors		-	3,043,786

OFF-STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ACCOUNTS

Code	ITEM		Note	30/09/2026	01/01/2026
				VND	VND
026	7.	Investors' deposits	23	*258,695,232,708*	*340,278,963,669*
027	7.1	Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company		*212,315,663,136*	*323,076,210,393*
029	7.3	Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement		*46,379,569,572*	*17,202,753,276*
029.1	*a.*	*Domestic investors' deposits for securities transaction clearing and settlement*		*46,374,645,361*	*16,976,891,191*
029.2	*b.*	*Foreign investors' deposits for securities transaction clearing and settlement*		*4,924,211*	*225,862,085*
031	9.	Payables to investors - Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	24	258,695,232,708	340,278,963,669
031.1	*9.1*	*Payables to domestic investors*		*178,288,868,017*	*333,483,061,226*
031.2	*9.2*	*Payables to foreign investors*		*80,406,364,691*	*6,795,902,443*

Nguyen Ngoc Son	**Le Duc Cuong**	**Phan Quynh Nga**
Preparer	Chief Accountant Authorization	General Director
		Ha Noi, 19... October 2026

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

For the 01/07/2026 to 30/09/2026

Code		ITEMS	Note	Quarter III/2026	Quarter III/2025	Cumulative this year to the end of the quarter	Accumulated from previous year to end of quarter
				VND	VND	VND	VND
	I.	**OPERATING INCOME**					
01	1.1	Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)		4,955,812,734	32,958,832,913	48,899,300,951	108,094,662,224
01.1		a. Gain from disposal of financial assets at FVTPL	26.a)	3,629,000,014	27,255,985,411	43,424,852,821	98,690,567,961
01.2		b. Gain from revaluation of financial assets at FVTPL	5	1,183,442,220	5,700,966,882	4,926,381,380	9,392,787,392
01.3		c. Dividend, interest income from financial assets at FVTPL	26.b)	143,370,500	1,880,620	548,066,750	11,306,871
02	1.2	Gain from held-to-maturity (HTM) investments	26.b)	30,003,835,767	13,076,462,511	76,442,497,839	37,912,721,512
03	1.3	Gain from loans and receivables	26.b)	47,680,471,094	50,576,925,198	140,952,205,010	128,989,727,446
04	1.4	Gain from available-for-sale financial assets (AFS)	26.b)	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
06	1.5	Revenue from brokerage services		12,419,883,318	30,102,680,473	48,320,103,740	63,352,179,449
09	1.6	Revenue from securities custodian services		2,814,694,048	2,026,119,572	5,853,301,570	5,769,927,006
10	1.7	Revenue from financial advisory services		1,187,272,728	533,181,818	6,120,298,296	4,499,822,727
11	1.8	Revenue from other operating	26.d)	4,171,453,269	4,829,045,407	11,764,428,848	14,680,518,053
20		**Total operating income**		103,233,422,958	134,103,247,892	339,352,136,254	364,299,558,417
	II.	**OPERATING EXPENSES**		-	-	-	-
21	2.1	Loss from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)		3,003,773,698	22,370,547,257	35,351,119,828	92,659,320,206
21.1		a. Loss from disposal of financial assets at FVTPL	26.a)	285,616,938	18,127,603,911	29,131,830,728	85,605,923,127
21.2		b. Loss from revaluation of financial assets at FVTPL	5	2,718,156,760	4,242,943,346	6,219,289,100	6,987,561,766
21.3		c. Transaction costs of acquisition of financial assets at FVTPL		-	-	-	65,835,313
23	2.2	Loss and record the difference in the fair-value of available-for-sale (AFS) financial assets when reclassified		900,000,000	4,766,900,904	(9,100,000,000)	4,766,900,904
26	2.3	Expenses for proprietary trading activities		1,014,866,587	533,131,286	2,345,552,339	1,705,030,416
27	2.4	Expenses for brokerage services		24,598,746,100	33,735,675,401	77,606,148,225	80,992,530,057
30	2.5	Expenses for securities custodian services		2,253,524,583	2,186,470,566	6,518,697,107	5,957,402,006
31	2.6	Expenses for financial advisory services		2,452,310,558	1,074,482,932	5,020,611,815	3,833,747,263
32	2.7	Expenses for other operating		-	-	-	(61,000,000)
40		**Total operating expenses**		34,223,221,526	64,667,208,346	117,742,129,314	189,853,930,852

PETROLEUM SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
2nd Floor, Hanoitourist Building, No. 18 Ly Thuong Kiet, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam

STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

For the 01/07/2026 to 30/09/2026

Code		ITEMS	Note	Quarter III/2026	Quarter III/2025	Cumulative this year to the end of the quarter	Accumulated from previous year to end of quarter
				VND	VND	VND	VND
	III.	**FINANCIAL INCOME**		-	-	-	-
41	3.1	Realized and unrealized gain from changes in foreign exchanges rates		-	-	-	-
42	3.2	Non-fixed dividend and interest income	27	236,675,656	492,539,271	1,048,177,883	1,217,693,255
50		**Total financial income**		236,675,656	492,539,271	1,048,177,883	1,217,693,255
	IV.	**FINANCIAL EXPENSES**	28	-	-	-	-
51	4.1	Realized and unrealized loss from changes in foreign exchanges rates		-	-	-	-
52	4.2	Borrowing costs		41,294,414,413	31,400,266,990	114,511,422,579	84,290,015,884
60		**Total financial expenses**		41,294,414,413	31,400,266,990	114,511,422,579	84,290,015,884
62	VI.	**GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES**	**29**	14,384,371,436	13,743,607,097	42,767,389,742	43,485,772,004
70	VII.	**OPERATING PROFIT**		13,568,091,239	24,784,704,730	65,379,372,502	47,887,532,932
	VIII.	**OTHER INCOME AND EXPENSES**		-	-	-	-
71	8.1	Other income		-	9,090,910	2,272,727	9,090,910
72	8.2	Other expense		-	-	125,000,000	860,000,000
80		**Total other operating profit**		-	9,090,910	(122,727,273)	(850,909,090)
90	IX.	**TOTAL PROFIT BEFORE TAX**		13,568,091,239	24,793,795,640	65,256,645,229	47,036,623,842
91	9.1	Realized profit		15,102,805,779	23,335,772,104	66,549,552,949	44,631,398,216
92	9.2	Unrealized profit		(1,534,714,540)	1,458,023,536	(1,292,907,720)	2,405,225,626
100	X.	**CORPORATE INCOME TAX EXPENSES**	**30**	2,838,383,382	4,695,938,297	13,398,317,587	8,989,978,269
100.1	10.1	Current corporate income tax expenses		2,838,383,382	4,695,938,297	13,398,317,587	8,989,978,269
100.2	10.2	Deferred corporate income tax expenses		-	-	-	-
200	XI.	**PROFIT AFTER TAX**		**10,729,707,857**	**20,097,857,343**	**51,858,327,642**	**38,046,645,573**

Nguyen Ngoc Son	**Le Duc Cuong**	**Phan Quynh Nga**
Preparer	Chief Accountant Authorization	General Director
		Ha Noi, 19.. October 2026

STATEMENT OF CASH FLOWS

For the 01/07/2026 to 30/09/2026
(Under indirect method)

Code	ITEM	Note	CUMULATIVE THIS YEAR TO THE END OF THE QUARTER	ACCUMULATED FROM PREVIOUS YEAR TO END OF QUARTER
			VND	VND
	I. Cash flow from operating activities			
01	***1. Profit before tax***		***65,256,645,229***	***47,036,623,842***
02	***2. Adjustments for***		***107,121,704,445***	***88,750,946,245***
03	- Depreciation and amortisation		*2,758,459,749*	*2,795,524,520*
04	- Provisions		*(9,100,000,000)*	***2,883,099,096***
05	- Gains/losses from unrealized foreign exchange		-	-
06	- Interest expense		***114,511,422,579***	***84,290,015,884***
07	- Gains/losses from investing activities		*(1,048,177,883)*	*(1,217,693,255)*
08	- Bond discount interest		-	-
09	- Other adjustments		-	-
10	***3. Increase in non-monetery expenses***		***6,219,289,100***	***6,987,561,766***
11	- Loss from revaluation of financial assets at FVTPL		*6,219,289,100*	*6,987,561,766*
12	- Loss from held-to-maturity (HTM) investments		-	-
13	- Loss from loans		-	-
14	- Loss and record the difference in the fair-value of available-for-sale (AFS) financial assets when reclassified		-	-
15	- Gains/losses from unrealized foreign exchange		-	-
16	- Provision for impairment of long-term financial investments		-	-
17	- Gains/losses from unrealized foreign exchange		-	-
18	***4. Decrease in non-monetery expenses***		***(4,926,381,380)***	***(9,392,787,392)***
19	- Depreciation and amortisation		*(4,926,381,380)*	*(9,392,787,392)*
20	- Gain on recognition of difference in valuation based on fair value of available-for-sale (AFS) financial assets upon reclassification		-	-
21	- Other Interest		-	-
30	***5. Operating profit before changes in working capital***		***(139,002,804,701)***	***(935,874,245,044)***
31	- Depreciation and amortisation		320,324,082,200	*(44,093,630,841)*
32	- Increase (decrease) in held-to-maturity (HTM) investments		(205,977,862,883)	*(340,170,958,904)*
33	- Gains/losses from unrealized foreign exchange		9,622,952,644	***(699,842,502,393)***
34	- Provisions		10,000,000,000	*7,650,000,000*
35	- Gains/losses from unrealized foreign exchange		(79,722,829,114)	*(9,231,463,662)*

STATEMENT OF CASH FLOWS

For the 01/07/2026 to 30/09/2026
(Under indirect method)

Code	ITEM	Note	CUMULATIVE THIS YEAR TO THE END OF THE QUARTER	ACCUMULATED FROM PREVIOUS YEAR TO END OF QUARTER
			VND	VND
36	- Gains/losses from investing activities		(449,199,116)	*(12,344,532,185)*
37	- (-) Increase, (+) decrease in receivables from services provided by securities companies		360,203,383	*2,180,123,364*
38	- (-) Increase, (+) decrease receivables for securities transaction errors		-	-
39	- (-) Increase, (+) decrease other receivables		20,614,576,292	*19,126,800*
40	- Increase (decrease) other assets		1,373,729,384	*782,066,832*
41	- Increase (decrease) in payable expenses (excluding interest expenses)		840,930,300	*(16,444,229,023)*
42	- Increase (decrease) prepaid expenses		1,024,824,450	*5,995,293,013*
43	- Corporate income tax paid		(12,634,674,342)	*(6,453,897,579)*
44	- Interest paid		(133,420,275,371)	*(84,290,015,884)*
45	- Increase, (decrease) payable to seller		(3,317,816,530)	*1,307,951,956*
46	- Increase, (decrease) employee benefit contributions		48,020,551	*110,588,713*
47	- Increase, (decrease) in taxes and amounts payable to the State (excluding corporate income tax)		133,744,649	*2,329,478,838*
48	- Increase, (decrease) payable to workers		(3,861,205,560)	*4,731,547,926*
49	- Increase, (decrease) payable on transaction errors of financial assets		-	-
50	- Increase, (decrease) other payables, receivables		(172,194,954,837)	*278,408,991,765*
51	- Other income from operating activities		108,352,300,000	*112,070,943,000*
52	- Other expenses for business activities		(119,350,801)	*(138,589,126,780)*
60	***Net cash flows from operating activities***		**34,668,452,693**	***(802,491,960,583)***

STATEMENT OF CASH FLOWS

For the 01/07/2026 to 30/09/2026
(Under indirect method)

Code	ITEM	Note	CUMULATIVE THIS YEAR TO THE END OF THE QUARTER	ACCUMULATED FROM PREVIOUS YEAR TO END OF QUARTER
			VND	VND
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		-	-
61	1. Purchase of fixed assets and other long-term assets		(453,061,400)	-
62	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	-
63	3. Loans to other entities and purchase of debt instruments of other entities		-	-
64	4. Repayment from borrowers and proceeds from sales of debt instruments of other entities		-	-
65	5. Investments in other entities		1,048,177,883	*1,217,693,255*
70	***Net cash flows from investing activities***		***595,116,483***	***1,217,693,255***
	III CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			-
71	1. Receipts from stocks issuing and capital contribution from equity owners		-	-
72	2. Fund returned to equity owners, issued stock redemption		-	-
73	3. Long-term and short-term borrowings received		75,956,440,555,355	*69,202,801,239,307*
74	4. Dividends, profit paid to equity owners		(76,129,267,407,999)	*(68,661,020,377,505)*
75	5. Loan repayment		-	-
76	6. Dividends, profit paid to equity owners		-	-
80	***Net cash flows from financing activities***		(172,826,852,644)	*541,780,861,802*
90	**Net decrease/increase in cash and cash equivalents**		**(137,563,283,468)**	***(259,493,345,526)***
101	**Cash and cash equivalents at the beginning of the year**		**255,263,780,377**	***326,646,044,128***
101.1	Cash		255,263,780,377	*326,646,044,128*
101.2	Cash equivalents		-	-
102	Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency conversion		-	-
0			-	-
103	**Cash and cash equivalents at the end of the year**	**4**	117,700,496,909	**67,152,698,602**
103.1	Cash		117,700,496,909	67,152,698,602
103.2	Cash equivalents		-	-
104	Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency conversion		-	-

CASH FLOWS FROM BROKERAGE AND TRUST ACTIVITIES OF THE INVESTORS

For the 01/07/2026 to 30/09/2026

Code	ITEM	Note	CUMULATIVE THIS YEAR TO THE END OF THE QUARTER	ACCUMULATED FROM PREVIOUS YEAR TO END OF QUARTER
			VND	VND
	I. Cash flows from brokerage and trust activities of the investors			
01	1. Cash receipts from disposal of brokerage securities of customers		53,314,498,186,112	57,156,537,014,989
02	2. Cash payments for acquisition of brokerage securities of customers		(50,327,224,391,119)	(67,423,867,242,945)
03	3.		-	10,461,273,772,405
08	4. Cash payments for settlement of securities transaction of customers		(3,063,004,224,384)	-
11	5. Cash payments for custodian fees of customers		(5,853,301,570)	(5,769,927,006)
14	6. Cash receipt from securities issuers		1,241,741,058,164	1,161,763,157,150
15	7. Cash payments to securities issuers		(1,241,741,058,164)	(1,161,763,157,150)
20	**Net increase/decrease in cash during the year**		**(81,583,730,961)**	**188,173,617,443**
30	**II Cash and cash equivalents of investors at the beginning of year**		**340,278,963,669**	**175,424,977,681**
31	Cash at banks:		340,278,963,669	175,424,977,681
32	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		323,076,210,393	170,979,623,393
34	- Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement		17,202,753,276	4,445,354,288
40	**Cash and cash equivalents of investors at the end of year**		**258,695,232,708**	**363,598,595,124**
41	Cash at banks:		258,695,232,708	363,598,595,124
42	- Investors' deposits managed by the Company for securities trading activities		212,315,663,136	356,781,299,441
44	- Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement		46,379,569,572	6,817,295,683

Nguyen Ngoc Son	**Le Duc Cuong**	**Phan Quynh Nga**
Preparer	Chief Accountant Authorization	General Director

Ha Noi, 19... October 2026

STATEMENT OF CHANGES IN OWNERS' EQUITY

For the 01/07/2026 to 30/09/2026

ITEMS	Note	Beginning balance		Increase/ Decrease				Ending balance	
		01/01/2025	01/01/2026	2025		2026		31/12/2025	30/09/2026
				Increase	Decrease	Increase	Decrease		
		VND	VND			VND	VND	VND	VND
1. Contributed legal capital		624,576,190,150	624,576,190,150	-	-	-	-	624,576,190,150	624,576,190,150
1.1 Ordinary shares with voting rights		598,413,000,000	598,413,000,000	-	-	-	-	598,413,000,000	598,413,000,000
1.2 Share Premium		26,163,190,150	26,163,190,150	-	-	-	-	26,163,190,150	26,163,190,150
2. Charter capital supplementary reserve fund		4,732,088,575	4,732,088,575	-	-	-	-	4,732,088,575	4,732,088,575
3. Operational risk and financial reserve fund		4,721,738,575	4,721,738,575	-	-	-	-	4,721,738,575	4,721,738,575
4. Undistributed earnings		73,626,887,952	117,226,067,318	44,599,179,366	1,000,000,000	51,858,327,642	1,500,000,000	117,226,067,318	167,584,394,960
4.1 Realized earnings		75,584,361,547	117,524,700,387	42,940,338,840	1,000,000,000	53,151,235,362	1,500,000,000	117,524,700,387	169,175,935,749
4.2 Unrealized earnings		(1,957,473,595)	(298,633,069)	1,658,840,526	-	(1,292,907,720)	-	(298,633,069)	(1,591,540,789)
TOTAL		**707,656,905,252**	**751,256,084,618**	**44,599,179,366**	**1,000,000,000**	**51,858,327,642**	**1,500,000,000**	**751,256,084,618**	**801,614,412,260**

Nguyen Ngoc Son
Preparer

Le Duc Cuong
Chief Accountant Authorization

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Phan Quynh Nga
General Director
Ha Noi, ... October 2026

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the 01/07/2026 to 30/09/2026

1 . BACKGROUND

1.1 . Forms of Ownership

Petrovietnam Securities Joint Stock Company was established and operates under Securities Business License No. 26/UBCK-GPHĐKD issued by the State Securities Commission of Vietnam on December 19, 2006, and Adjustment License No. 109/GPĐC-UBCK issued by the State Securities Commission on September 22, 2026. The company operates under Business Registration Certificate No. 0102095561, initially registered on December 6, 2006, with its 15th amendment registered on September 30, 2026.

The Company's head office is located at: 2nd Floor, Hanoitourist Building, No. 18 Ly Thuong Kiet, Cua Nam Ward, Hanoi City, Vietnam.

Company's Legal capital under Business License: VND 598,413,000,000, Contributed Legal capital as at 31 December 2024: VND 598,413,000,000 Equivalent to 598,413,000,000 shares with the price of VND 10,000 per share.

The Company's shares were officially listed on the Hanoi Securities Trading Center (now known as the Hanoi Stock Exchange)/ Ho Chi Minh Stock Exchange from 21/07/2010 with trading code PSI

The Company's member entities are as follows:

Name of member entities	Place of establishment and operation
Ho Chi Minh City Branch	1st Floor, PVFCCo Building, No. 43 Mạc Đĩnh Chi Street, Saigon Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
Vung Tau Branch	5th Floor, Silver Sea Building, No. 47 Ba Cu Street, Vung Tau Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam
Da Nang City Branch	G Floor and 2nd Floor, PVComBank Da Nang Building, Lot A2.1, 30th April Street, Hoa Cuong Bac Ward, Da Nang City, Viet Nam

1.2 . Business field

The Company's business activities include: securities brokerage; principal trading; securities investment advisory; financial advisory; securities underwriting and depository services.

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting monetary unit

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Accounting Standards and Accounting system

Applicable Accounting Policies

The Company applies the accounting system applicable to Securities Companies issued by the Ministry of Finance in accordance with Circular No. 210/2014/TT-BTC dated 30 December, 2014 ("Circular 210") providing guidance on accounting systems applicable to securities companies and Circular No. 334/2016/TT-BTC dated 27 December, 2016 ("Circular 334") amending, supplementing and replacing appendices No. 02 and No. 04 of Circular 210. These Circulars provide regulations related to accounting documents, accounting account system as well as methods of preparation and presentation of financial statements applicable to Securities Companies.

Announcement on compliance with Vietnamese standards and accounting system

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current accounting system.

Applied Accounting Method

The Company applies a computerized accounting system.

2.3 . Basis for preparation of Financial Statements

Financial statements are presented based on historical cost principle.

The Company's Interim financial statements are prepared based on the aggregation of transactions and events incurred, which are recorded in the accounting books of its dependent accounting units and the Company's headquarters.

2.4 . Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of less than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Cash deposit for disposing underwriting securities is the money receive from disposing underwriting securities at the designated commercial bank by the function of the Company - Securities underwriting organizations (underwriting principal or secondary) (including proceeds from securities sale agents) and principal, interest and dividend payments of the Issuing Organizations.

Deposits for clearing payment for securities transactions are amounts ready for clearing and settlement of the Company and investors at T + x at the request of the Vietnam Securities Depository Center (VSD). It may be opened at the designated bank to make payment for the purchases or sale of securities according to the net deduction result.

Investors' deposits on securities trading are presented at the non-financial statements (Off - statement of financial accounts).

2.5 . Financial assets and Financial liabilities

a) Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company including cash and cash equivalents, financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL), held-to-maturity investments (HTM), loans, available for sale financial assets (AFS) and receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets, except financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL) are identified by purchasing price/issuing cost.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company including loans, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

b) *Classification principles*

Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL): financial asset is classified as FVTPL if it was held for the purpose of selling or repurchasing in financial market through researching and analyzing with profit-taking expectation. The other financial assets are not classified to FVTPL when they are sold, they must be reclassified to FVTPL.

Financial assets FVTPL is a debt instrument at maturity which must be recognized as receivables and provision as doubtful debts (if any).

Held-to-maturity financial assets (HTM): are non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturities that the Company has the positive intention and ability to hold to maturity, except for:

- Non-derivative financial assets that the Company classified as fair value through profit or loss (FVTPL) upon initial recognition;
- Non-derivative financial assets classified by the Company as available for sale (AFS);
- Non-derivative financial assets that meet the definition of loans and receivables.

Loans: are non-derivative financial assets with fixed or identifiable payments and not listed on the market.

Types of loan commitments made:

- Margin contract;
- Prepaid of selling securities contract.

After initial recognition, loans are measured at amortized cost using the real interest rate method, except for loans to financial assets recognized at fair value through profit or loss; Financial liabilities arising from the transfer a financial asset that are not eligible for discontinuance or when applicable in accordance with the continued relevant regulations; financial guarantee contracts.

Available for sale financial assets (AFS): are the non-derivative financial assets that are determined as available for sale or are not classified as:

- Loans or Receivables;
- Held to maturity investments;
- Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL).

Financial assets that are invested by the Company but have no short-term investment objectives and long-term objectives have not been identified. Therefore, this is a limited financial asset classified in the Company's operations.

Financial liabilities recognized through profit or loss: are financial liabilities that meet one of the following conditions:

- Financial liabilities are classified by The Board of Management into the holding group for business;
- At the time of initial recognition, the Company classified financial liabilities into groups that recognized through profit or loss.

Financial liabilities recognized by amortized value: financial liabilities are not classified as financial liabilities recognized through profit or loss.

c) *Revalue financial asset principles*

Revaluation of financial assets FTVPL and AFS at market value or fair value is according to the method of valuation in accordance with the law. In case, there is no market prices at the most recent trading date, the Company uses fair value to revalue its financial assets. The fair value is determined on the base of respect for the principle, method or model of valuation theory of financial assets approved by the Board of Management.

The fair value/market value of financial assets is determined in accordance as follows:

- The market value of the securities listed on the Hanoi Stock Exchange and the Ho Chi Minh City Stock Exchange is the closing price of the last trading day counted to the date of revaluation;

- For securities of companies not listed on the stock market but registered for trading on the trading market of unlisted public companies (UPCOM), the market value is determined as the average reference price in the 30 most recent consecutive trading days before the revaluation date announced by the Stock Exchange.

- For listed securities that are cancelled or suspended from trading or cease trading from the sixth trading day onwards, the actual securities price is the book value on the date of the most recent financial statement.

- For unlisted securities and securities not registered for trading on the unlisted public companies trading market (UPCom), the securities price used as the basis for revaluation is the price collected from reference information sources that the Board of Directors assesses that this price represents the market price of these securities.

For securities which do not have reference price from the above sources, the revaluation is determined based on the financial performance and the book value of securities issuer as at 30 Sep, 2026

The difference in increase/decrease dues to revaluate FVTPL are recorded according to the principle of non-offset and presented in the Statement of Comprehensive Income on 02 items: the item "Loss from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)" - details "Loss from revaluation of financial assets at FVTPL" (if the assessment decreases) and the item "Gain from financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)" - Details "Gain from revaluation of financial assets at FVTPL" (if the assessment increases).

The difference in increase/decrease dues to revaluate AFS are recognized directly in equity of the Statements of Financial Position on the item "Asset revaluation differences".

Financial assets held to maturity are reviewed for impairment at the balance sheet date. Provisions are made for these investments when there is objective evidence that the investment is not recoverable or is not likely to be recoverable as a result of one or more loss events that have an adverse effect on the expected future cash flows. Objective evidence of impairment may include a decline in the market value/fair value (if any) of the debt, signs that the debtor or group of debtors are experiencing significant financial difficulties, defaults or delays in payment of interest or principal, the possibility of bankruptcy or financial restructuring of the debtor and observable data that indicate a quantifiable reduction in expected future cash flows, such as changes in repayment terms, financial position associated with the possibility of default. When there is evidence of impairment, the provision balance is determined based on the difference between the allocated value and the fair value at the time of assessment. Increases or decreases in the provision balance are recorded in the Statement of Operations under the item "Provision expenses for financial assets, handling of bad debts, impairment losses of financial assets and borrowing costs of loans".

Loans are made provision of impairment at the Statement of Financial Position date. Provision for loans is made on the basis of the estimated loss, calculated as the difference between the market value of the security used as collateral for the loan and the balance of the loan. Increases and decreases of provision are recognized in the Statement of Comprehensive Income on the "Provision expenses for diminution in value and impairment of financial assets, doubtful receivables and borrowing costs of loans".

2.6 . Short-term and long-term deposits received

Deposits received are recording amounts enterprises received deposits related to business to be performed in compliance with regulations of law in force. Deposits received are not under assets of the Company, the Company has to manage separately from monetary assets of the Company.

2.7 . Short-term and long-term receivables

Receivables from disposal of financial assets: reflecting receivables from disposal of financial assets of the Company (not through Stock Exchange), ...

Receivables from and accruals for dividend and interest income: reflecting receivables from and accruals for dividend and interest income belonging to the Company's financial asset list.

Receivables of services rendered by the Company: reflecting receivables of the Company with the Stock Exchange, the Vietnam Securities Depository (VSD), the Investors are clients of the Company, with Securities issuing organizations or underwriters of securities and receivables from securities trading activities.

Receivables are monitored in detail by receivable term, receivable entity, original currency, and other factors according to the Company's management needs. Receivables are classified as short-term and long-term in the interim financial statements based on the remaining term of receivables at the reporting date.

Provision for impairment of receivables: The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

The provision for bad debts is made for each bad debts according to the Circular No.48/2019/TT-BTC issued by Ministry of Finance on 08 August 2009 and Circular 24/2022/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on April 7, 2022, as follows:

Overdue period	Provision rate
From over six (06) months to less than one (01) year	30%
From one (01) year to less than two (02) years	50%
From two (02) years to less than three (03) years	70%
From three (03) years and above	100%

2.8 . Fixed assets, Finance lease fixed assets and Investment properties

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

If these expenditures have resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditures are capitalized as an additional cost of tangible fixed assets.

Other costs incurred after fixed assets have been put into operation, such as repairs, maintenance and overhaul costs, are recognised in the statement of operations in the period in which the costs are incurred.

Depreciation is provided on a straight-line basis. Annual rates calculated to write off the cost of each asset evenly over its expected useful life as follows:

- Transportation equipment	06 - 10	year
- Office equipment and furniture	03 - 07	year
- Management software	02 - 06	year
- Management software	03 - 05	year

2.9 . Prepaid expenses

Prepaid expenses only related to present fiscal year are recognised as short-term prepaid expenses and are recorded into operating costs.

Prepaid expenses incurred during the year but related to business operations of several years are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the income statement in several years.

The Company's prepaid expenses include:
- Tools and supplies include assets held by the Company for use in the normal course of business, with the original cost of each asset being less than VND 30 million and therefore not eligible for recognition as fixed assets under current regulations. The original cost of tools and supplies is allocated on a straight-line basis over a period of 01 to 03 years.

- Other prepaid expenses include office rental costs, copyright service costs and other prepaid expenses recorded at original cost and allocated on a straight-line basis over their useful lives of 01 to 05 years.

2.10 . Short-term and long-term payables

Payables is presented according to term of payables, details for every entity, details for each type of currency and the other factors due to the management of the Company.

Loans: reflects the situation of bond issuance and bond payment; reflect the temporary borrowings and repayment the loans of the Company to the Bank, Vietnam Securities Depository Center, Settlement Assistance Fund or other borrowers in accordance with the regulations on lending activities applicable to securities companies.

Payables for securities transaction activities: reflect the payment situation about Fees for securities trading activities, Securities services for the Stock Exchange, Vietnam Securities Depository (VSD), payable to the Securities release agent.

Payables to a securities issuing organization: reflecting the Securities Issuing Organization payable's receipt and payment of disposing underwriting securities by The Company in the primary or secondary issuing company Primary or secondary securities, including the circumstance which the issued company disposed securities through agents.

2.11 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.12 . Accrued expenses

Accrued expenses include payables to goods or services received from the suppliers or provided for the customers during the reporting period, but the payments for such goods or services have not been made and other payables such as annual leave salary, expenses arising from seasonal cessation of production, interest expenses, etc. which are recorded as operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.13 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Undistributed profits of the Company include realized profits and unrealized profits. Accumulated realized profit of the Company at the end of the previous period is the basis for distributing profit to the owner. Accumulated unrealized profit at the end of the previous period is not the basis for distribution to the owner.

Unrealized profit of the fiscal year is the difference between the total value of revaluation gains and losses of FVTPL financial assets or other financial assets included in the income statement in the Company's financial assets portfolio and deferred income tax expenses/income arising during the year (if any).

Realised profit during the period is the net difference between total revenue and income, and total expenses in the statement of comprehensive income of the Company. The profit is used to allocate for the owner will not contains losses realized at the beginning and losses not yet realized until distributing of interest to the owners. The distribution of the Company's profits to the owner must be transparent and in accordance with the securities law and other relevant laws applicable to the securities company, Charter of the securities company, Resolution of the General Meeting of Shareholders. Profits have distributed income to capital contributing members or shareholders after subtracting the tax liabilities to be calculated on the income they are entitled to.

On December 17, 2021, the Ministry of Finance issued Circular No. 114/2021/TT-BTC to abolish Circular No. 146/2015/TT-BTC of the Minister of Finance guiding the financial regime for securities companies and fund management companies. Accordingly:

- For the balance of the reserve fund to supplement charter capital set aside according to the provisions of Circular No. 146/2014/TT-BTC: Use to supplement charter capital according to current regulations;
- For the balance of financial reserve fund and operational risk fund set aside according to the provisions of Circular No. 146/2014/TT-BTC: Use to supplement charter capital or use according to the decision of the General Meeting of Shareholders, Board of Members or Chairman of the Company according to current regulations.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Management and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center.

2.14 . Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than accounting unit of the Company (VND) are recorded at the rate of exchange ruling at the dates of transactions. Monetary items denominated in foreign currencies are revalued as follow:

- For accounts classifies as asset: applies exchange rates of purchases of commercial banks where Company regularly conducts transaction;
- For accounts classified as liabilities: applies exchange rates of selling foreign currency of commercial banks where Company regularly conducts transaction.

All sums of real exchange rates for foreign currency transactions in the period and real exchange rate upon re-determining accounts derived from foreign currencies at the end of the year are recorded immediately to Statement of Comprehensive

2.15 . Revenue

Rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when the outcome of that transaction can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, each period's revenue should be recognized by reference to the stage of completion at the balance sheet date. The outcome of a transaction can be estimated reliably when all the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The stage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The stage of completion of a transaction may be determined by surveys of work completed method

Income from securities trading

Income from disposing of proprietary financial assets FVTPL is determined as the difference between the selling price and the cost of the number of FVTPL financial assets sold. Income from sale of financial assets is income earned.

Income from an increasing revalue of FVTPL proprietary financial assets at fair value. Income from revaluation financial asset in FVTPL proprietary financial assets are unrealized income.

Income derived from FVTPL, HTM, loans including: loan interest arising on loans in accordance with the Law on Securities; Dividends, dividends distributed from stock, bond interest; Interest derived from fixed deposits.

Dividends and dividends arising from financial assets belonging to the Company's portfolio: FVTPL, HTM, and AFS are recognized when the Company is entitled to receive dividends from the ownership of the shares already established.

2.16 . Operating expenses and general and administrative expenses

Costs are recognized into operating costs when it may decrease economic benefits at the generating time or it may be determined in a certain way, no distinction it was paid or not.

2.17 . Financial income, financial expense

Financial income

- Exchange income difference;
- Income from interest is recognized in the Statement of Comprehensive Income on accrual basis;
- Other financial income from investment;

Income from business cooperation contracts

- Exchange expenses;
- Interest expenses;
- Other financial expenses (transfer fees, ...)

2.18 . Taxation

a) Current corporate income tax expenses and Deferred corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

The company is currently applying a corporate income tax rate of 20% to its business operations for the current financial year.

2.19 . Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

2.20 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Financial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

2.21 . Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other components.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgments about the Company as a whole.

3 . VALUE OF SECURITIES TRANSACTION THIS YEAR

	Volume of securities transaction this year	Volume of securities transaction this year VND
Securities company	**35,807,182**	**9,096,445,084,098**
- Shares	160,000	10,054,000,000
- Bonds	35,647,182	9,086,391,084,098
Investors	**1,488,242,815**	**103,641,722,577,231**
- Shares	1,363,771,548	25,990,305,495,836
- Bonds	124,288,401	77,645,081,539,755
- Other securities	182,866	6,335,541,640
	1,524,049,997	**112,738,167,661,329**

4 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Cash on hand	-	-
Cash at bank	117,532,614,693	250,577,766,523
Cash at bank for securities transaction compensation payment	167,882,216	4,686,013,854
Cash equivalents	-	-
	117,700,496,909	**255,263,780,377**

5 . FINANCIAL ASSETS

a) Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)

	30/09/2026		01/01/2026	
	Book value	Fair value	Book value	Fair value
	VND	VND	VND	VND
Listed securities and upcom securities	26,119,413,939	24,527,873,150	16,065,413,939	15,766,780,870
Bonds and certificates of deposit	-	-	330,378,082,200	330,378,082,200
	26,119,413,939	**24,527,873,150**	**346,443,496,139**	**346,144,863,070**

b) Available for sale financial assets (AFS)

	30/09/2026		01/01/2026	
	Book value	Fair value	Book value	Fair value
	VND	VND	VND	VND
Unlisted securities	119,049,984,323	69,768,724,374	129,049,984,323	70,668,724,374
Portfolio management trust	4,900,000,000	1,929,950,771	4,900,000,000	1,929,950,771
	123,949,984,323	**71,698,675,145**	**133,949,984,323**	**72,598,675,145**

c) Held-to-maturity investments (HTM)

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Term deposits under 01 year (1)	1,005,977,862,883	800,000,000,000
	1,005,977,862,883	**800,000,000,000**

d) Loans

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Margin operation	1,367,830,770,285	1,226,273,927,514
Prepaid of selling securities operation	16,830,434,671	168,010,230,086
	1,384,661,204,956	**1,394,284,157,600**

e) . Fluctuation of market value

	Book value		Market value		Increase		Decrease		Revaluation value	
	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	**26,119,413,939**	**346,443,496,139**	**24,527,873,150**	**346,144,863,070**	**1,053,801,000**	**1,505,430,000**	**(2,645,341,789)**	**(1,804,063,069)**	**24,527,873,150**	**346,144,863,070**
Listed securities/ Upcom	**26,119,413,939**	**16,065,413,939**	**24,527,873,150**	**15,766,780,870**	**1,053,801,000**	**1,505,430,000**	**(2,645,341,789)**	**(1,804,063,069)**	**24,527,873,150**	**15,766,780,870**
PAI	5,018,100,000	5,018,100,000	6,071,901,000	6,523,530,000	1,053,801,000	1,505,430,000	-	-	6,071,901,000	6,523,530,000
VCB	20,089,000,000	10,035,000,000	17,980,000,000	8,625,000,000	-	-	(2,109,000,000)	(1,410,000,000)	17,980,000,000	8,625,000,000
Others	1,012,313,939	1,012,313,939	475,972,150	618,250,870	-	-	(536,341,789)	(394,063,069)	475,972,150	618,250,870
Unlisted bonds	**-**	**330,378,082,200**	**-**	**330,378,082,200**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**330,378,082,200**
- *FECON JSC Bonds*	-	*50,000,000,000*	-	*50,000,000,000*	-	-	-	-	-	*50,000,000,000*
- *VIC JSC Bonds (VIC12508 và VIC12511)*	-	*100,000,000,000*	-	*100,000,000,000*	-	-	-	-	-	*100,000,000,000*
- *BAF JSC Bonds*	-	*30,378,082,200*	-	*30,378,082,200*	-	-	-	-	-	*30,378,082,200*
- *Certificate of Deposit*	-	*150,000,000,000*	-	*150,000,000,000*	-	-	-	-	-	*150,000,000,000*
	-	-	-	-					-	-
AFS	**123,949,984,323**	**133,949,984,323**	**71,698,675,145**	**72,598,675,145**	**-**	**-**	**(52,251,309,178)**	**(61,351,309,178)**	**71,698,675,145**	**72,598,675,145**
Unlisted shares (*)	**119,049,984,323**	**129,049,984,323**	**69,768,724,374**	**70,668,724,374**	**-**	**-**	**(49,281,259,949)**	**(58,381,259,949)**	**69,768,724,374**	**70,668,724,374**
- *Vietnam Oil and Gas Trade Union Financial Investment Joint Stock Company (1)*	*25,392,900,028*	*25,392,900,028*	-	-	-	-	*(25,392,900,028)*	*(25,392,900,028)*	-	-
- *Thanh Son Cement Joint Stock Company (1)*	-	*10,000,000,000*	-	-	-	-	-	*(10,000,000,000)*	-	-
- *Duyen Hai Petroleum Construction Investment Joint Stock Company (1)*	*18,750,000,000*	*18,750,000,000*	*8,844,346,594*	*8,844,346,594*	-	-	*(9,905,653,406)*	*(9,905,653,406)*	*8,844,346,594*	*8,844,346,594*
- *Petroleum Insurance Finance Investment Joint Stock Company (1)*	*10,835,250,000*	*10,835,250,000*	*10,835,250,000*	*10,835,250,000*	-	-	-	-	*10,835,250,000*	*10,835,250,000*
- *Saigon Technology Engineering Joint Stock Company (1)*	*13,981,000,000*	*13,981,000,000*	*8,210,860,378*	*9,110,860,378*	-	-	*(5,770,139,622)*	*(4,870,139,622)*	*8,210,860,378*	*9,110,860,378*
- *Vinaconex Trading Development Joint Stock Company (1)*	*34,000,000,000*	*34,000,000,000*	*34,000,000,000*	*34,000,000,000*	-	-	-	-	*34,000,000,000*	*34,000,000,000*
- *Vietnam Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company (PVCI) (1)*	*16,068,000,000*	*16,068,000,000*	*7,855,433,107*	*7,855,433,107*	-	-	*(8,212,566,893)*	*(8,212,566,893)*	*7,855,433,107*	*7,855,433,107*
- *Other unlisted stocks*	*22,834,295*	*22,834,295*	*22,834,295*	*22,834,295*	-	-	-	-	*22,834,295*	*22,834,295*
Investment trust in PVCI (*)	*4,900,000,000*	*4,900,000,000*	*1,929,950,771*	*1,929,950,771*	-	-	*(2,970,049,229)*	*(2,970,049,229)*	*1,929,950,771*	*1,929,950,771*
	150,069,398,262	**480,393,480,462**	**96,226,548,295**	**418,743,538,215**	**1,053,801,000**	**1,505,430,000**	**(54,896,650,967)**	**(63,155,372,247)**	**96,226,548,295**	**418,743,538,215**

Note:

(1) The Company has made provisions for investments in accordance with the guidance in Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019 of the Minister of Finance guiding the making and handling of provisions for inventory price reduction, investment losses, bad debts and warranties for products, goods, services and construction works at enterprises. Accordingly, the market value of these investments is determined by the difference between the purchase price and the provision made.

6 . PROVISION FOR IMPAIRMENT OF FINANCIAL ASSETS AND MORTGAGE ASSETS

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Provision for impairment of available for sale financial assets (AFS)	52,251,309,178	61,351,309,178
Vietnam Oil and Gas Trade Union Financial Investment Joint Stock Company	*25,392,900,028*	*25,392,900,028*
Thanh Son Cement Joint Stock Company	-	*10,000,000,000*
Duyen Hai Petroleum Construction Investment Joint Stock Company	*9,905,653,406*	*9,905,653,406*
Vietnam Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company	*11,182,616,122*	*11,182,616,122*
Sai Gon Technology Engineering Jont Stock Company	*5,770,139,622*	*4,870,139,622*
	104,502,618,356	**122,702,618,356**

7 . RECEIVABLES

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Receivables from and accruals for dividend and interest income	16,300,534,242	19,680,972,768
Receivables from disposal of matured investments (*)	142,952,859,301	63,230,030,187
Receivables from interest of margin activities	16,927,707,983	13,098,070,341
Receivables from interest of prepaid of selling securities contracts	7,129,722,211	7,129,722,211
Receivables from services provided by the Company	5,696,890,418	5,957,093,801
- *Receivables from securities brokerage activities*	66,454,931	397,074,314
- *Receivables from consulting activities*	4,678,138,931	5,192,138,931
- *Other services receivable*	952,296,556	367,880,556
Receivables from transaction errors	-	-
Other receivables	9,561,062,454	30,175,638,746
- *Receivables from ...*	-	-
- *Other receivables*	9,561,062,454	30,175,638,746
	198,568,776,609	**139,271,528,054**

(*) Receivables from matured bonds of the issuing organization. The company has entered into agreements to transfer rights and benefits of these bond lots to a counterparty, ensuring obligation fulfillment through a contract for asset management, secured by collateral agreements on future real estate and account management agreements.

8 . PROVISION FOR IMPAIRMENT OF RECEIVABLES

. PROVISION FOR IMPAIRMENT OF RECEIVABLES

	Amount of doubtful debt	Current year				Last year
		Beginning	Provision	Reversal	Closing	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Provision for impairment of receivables and accrual dividend and interest income	**7,129,722,211**	**7,129,722,211**	-	-	**7,129,722,211**	7,129,722,211
- Petroleum Insurance Finance Investment Joint Stock Company	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
Provision for impairment of other receivables	**6,981,730,708**	**6,981,730,708**	-	-	**6,981,730,708**	6,981,730,708
- Receivables from consulting activities	4,305,805,597	4,305,805,597	-	-	4,305,805,597	4,305,805,597
- Other services receivable	517,713,890	517,713,890	-	-	517,713,890	517,713,890
- Margin Trading Contract Receivable	2,158,211,221	2,158,211,221	-	-	2,158,211,221	2,158,211,221
	14,111,452,919	**14,111,452,919**	-	-	**14,111,452,919**	**14,111,452,919**

9 . PREPAID EXPENSES

a) Short-term prepaid expenses

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Internet channel rental fee and information provision service	1,035,040,570	378,496,243
Office renovation and rental costs	610,241,553	394,036,363
Software maintenance costs	673,968,386	1,686,359,417
Other short-term prepaid expenses	429,072,002	1,438,727,725
	2,748,322,511	**3,897,619,748**

b) Long-term prepaid expenses

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cost of tools and equipment awaiting allocation	852,264,547	325,826,644
Office renovation and rental costs	740,293,878	-
Prepaid Internet leased line fee	-	224,916,196
	810,219,173	676,666,664
Other long-term prepaid expenses	55,962,549	1,106,857,856
	2,458,740,147	**2,334,267,360**

10 . DEPOSITS, COLLATERALS AND PLEDGES

a) Short-term deposits, collaterals and pledges

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Deposit for securities purchase contract (*)	-	108,250,000,000
Office rental deposit	-	-
	-	**108,250,000,000**

b) Long-term deposits, collaterals and pledges

	30/09/2026	46,023.00
	VND	VND
Deposit for office rental and other services	1,826,688,160	1,928,988,160
	1,826,688,160	**1,928,988,160**

(*) Deposit for individuals under entrusted portfolio management contracts

11 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Transportation equipment	Machinery, equipment	Total
	VND	VND	VND
Original cost			
As at 01/01/2026	4,510,520,000	32,882,302,821	37,392,822,821
Purchase	-	453,061,400	453,061,400
As at 30/09/2026	**4,510,520,000**	**33,335,364,221**	**37,845,884,221**
Accumulated depreciation			
As at 01/01/2026	2,206,600,816	26,665,830,278	28,872,431,094
Depreciation	554,741,989	1,481,230,905	2,035,972,894
As at 30/09/2026	**2,761,342,805**	**28,147,061,183**	**30,908,403,988**
Net carrying amount			
As at 01/01/2026	2,303,919,184	6,216,472,543	8,520,391,727
As at 30/09/2026	**1,749,177,195**	**5,188,303,038**	**6,937,480,233**

12 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Trading and accounting software	Other intangible assets	Total
	VND	VND	VND
Original cost			
As at 01/01/2026	33,124,198,554	1,040,000,000	34,164,198,554
As at 30/09/2026	**33,124,198,554**	**1,040,000,000**	**34,164,198,554**
Accumulated depreciation			
As at 01/01/2026	32,009,738,542	1,040,000,000	33,049,738,542
Depreciation	722,486,855	-	722,486,855
As at 30/09/2026	**32,732,225,397**	**1,040,000,000**	**33,772,225,397**
Net carrying amount			
As at 01/01/2026	1,114,460,012	-	1,114,460,012
As at 30/09/2026	**391,973,157**	-	**391,973,157**

13 . DEPOSITS TO SETTLEMENT ASSISTANCE FUND

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Initial deposit	120,000,000	120,000,000
Additional deposit	19,880,000,000	21,148,775,824
Ending balance	**20,000,000,000**	**21,268,775,824**

14 . LOANS AND DEBTS

	01/01/2026	Increase in the year	Decrease in the year	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Loans from banks	1,078,819,000,000	8,328,993,710,631	8,347,813,710,631	1,059,999,000,000
Loans from other entities	684,039,641,903	67,577,446,844,724	67,711,554,251,537	549,932,235,090
	1,762,858,641,903	**75,906,440,555,355**	**76,059,367,962,168**	**1,609,931,235,090**

15 PAYABLE FOR PURCHASING FINANCIAL ASSETS

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Short-term non-convertible corporate bonds	50,000,000,000	69,899,445,831
	50,000,000,000	**69,899,445,831**

16 . PAYABLES FOR SECURITIES TRANSACTION ACTIVITIES

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Payable to Ho Chi Minh City & Ha Noi Stock Exchange	1,036,275,039	2,140,696,785
Payable to Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation	771,074,961	651,546,946
	1,807,350,000	**2,792,243,731**

17 TRADE PAYABLES

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Viettel Military Industry and Telecommunications Group	600,000,000	600,000,000
Payable to other entities	224,726,127	127,873,986
	824,726,127	**727,873,986**

18 . TAX PAYABLES AND STATUTORY OBLIGATIONS

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Value added tax	21,951,244	167,552,356
Business income tax	4,335,736,848	3,572,093,603
Personal income tax	3,561,383,740	3,408,922,445
Other taxes	126,884,466	-
	8,045,956,298	**7,148,568,404**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

19 . ACCRUED EXPENSES

a) Short-term accrued expenses

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Accrued interest expenses	26,134,903,560	7,366,175,395
Other accrued expenses	1,150,983,602	37,987,634,259
	27,285,887,162	**45,353,809,654**

20 . DEPOSITS, COLLATERAL RECEIVED

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Receive deposits for office rental and other services	90,000,000	90,000,000
	90,000,000	**90,000,000**

21 . OTHER PAYABLES

Other short-term payables

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Must pay dividends, dividend interest to investors	12,050,235,186	12,669,382,486
Payable for service contracts provided by securities companies (*)	299,061,300,000	474,233,000,000
Surplus assets pending resolution	1,027,648,903	1,027,648,903
Other payables	2,544,294,886	3,995,888,490
	314,683,478,975	**491,925,919,879**

(*) Payables related to contracts signed between the Company and customers through the Company's search and introduction of securities codes to customers with investment needs; or business for purposes in accordance with the provisions of law.

22 . OWNER'S EQUITY

a) Details of owner's invested capital

	Rate (%)	30/09/2026 VND	Rate (%)	01/01/2026 VND
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	51.17	306,226,740,000	51.17	306,226,740,000
FlexFin Investment Co., Ltd	10.00	59,850,000,000	-	-
Shareholder equity (less than 5%)	38.83	232,336,260,000	48.83	292,186,260,000
	100.00	**598,413,000,000**	**100.00**	**598,413,000,000**

b) Undistributed earnings

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Realized earnings	169,175,935,749	117,524,700,387
Unrealized earnings	(1,591,540,789)	(298,633,069)
	167,584,394,960	**117,226,067,318**

c) The situation of income distribution for shareholders or capital contributors

	2026 VND	2025 VND
Realized earnings undistributed previous year	*117,524,700,387*	*75,584,361,547*
Unrealized loss accumulated to the end of the fiscal year	(1,591,540,789)	*(1,918,014,939)*
Realized gain/loss accumulated to the beginning of the year	*53,151,235,362*	*42,940,338,840*
Earnings distributed to shareholders accumulate to the end of the fiscal year	*170,675,935,749*	*118,524,700,387*
The deduction of funds from profit	(1,500,000,000)	*(1,000,000,000)*
- *Bonus and welfare fund*	(1,500,000,000)	*(1,000,000,000)*
Realized earning undistributed accumulated to the end of the fiscal year	**169,175,935,749**	**117,524,700,387**

23 . INVESTORS' DEPOSITS

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	**212,315,663,136**	**323,076,210,393**
1. Domestic investors	212,315,663,136	323,076,210,393
	46,379,569,572	17,202,753,276
Investors' deposits for securities transaction clearing and settlement		
1. Domestic investors	46,374,645,361	16,976,891,191
2. Foreign investors	4,924,211	225,862,085
	258,695,232,708	**340,278,963,669**

24 . PAYABLES TO INVESTORS

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Payables to investors - Investors' deposits for securities trading activities managed by the Company	**258,695,232,708**	**340,278,963,669**
1.1. Domestic investors	178,288,868,017	333,483,061,226
1.2. Foreign investors	80,406,364,691	6,795,902,443
	258,695,232,708	**340,278,963,669**

25 . LOAN PAYABLES OF INVESTORS TO THE COMPANY

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Margin transaction payables	**1,384,758,478,268**	**1,239,371,997,855**
1.1 Principal of margin transaction	1,367,830,770,285	1,226,273,927,514
Domestic investors	*1,367,830,770,285*	*1,226,273,927,514*
Foreign investors	-	-
1.2 Interest of margin transaction	16,927,707,983	13,098,070,341
Domestic investors	*16,927,707,983*	*13,098,070,341*
Foreign investors	-	-
2. Prepaid of selling securities operation payables	**16,830,434,671**	**168,010,230,086**
2.1 Principal of prepaid of selling securities operation	16,830,434,671	168,010,230,086
Domestic investors	*16,830,434,671*	*168,010,230,086*
	1,401,588,912,939	**1,407,382,227,941**

26 . REVENUE

26 . OPERATING INCOME

a) Profit, loss of financial assets

	Quantity	Total amount	Cost of goods sold	Gain, loss from trading shares of current year		Gain, loss from trading shares of the previous year	
				Gain	Loss	Gain	Loss
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
- *Other listed stocks/bonds*	*34,375,382*	*3,940,692,104,052*	*3,939,415,348,946*	*2,225,262,106*	*948,485,000*	*598,550,000*	*230,877,730*
- *Unlisted Bonds*	*6,800*	*700,418,614,218*	*690,297,599,727*	*14,887,929,429*	*4,766,914,938*	*1,303,170,281*	-
- *Certificates of Deposit and Other Unlisted Stocks*	*820*	*846,311,661,286*	*843,416,430,790*	*26,311,661,286*	*23,416,430,790*	*69,532,862,269*	*67,247,441,486*
		5,487,422,379,556	**5,473,129,379,463**	**43,424,852,821**	**29,131,830,728**	**71,434,582,550**	**67,478,319,216**

b) Dividend, interest income from financial assets at FVTPL, loans, HTM, AFS

	Quarter III/2026	Quarter III/2025
	VND	VND
Financial assets at fair value through profit and loss (FVTPL)	143,370,500	1,880,620
Held-to-maturity investments (HTM)	30,003,835,767	13,076,462,511
Loans	47,680,471,094	50,576,925,198
Available for sale financial assets (AFS)	-	-
	77,827,677,361	**63,655,268,329**

c) Revenue outside of financial assets income

	Quarter III/2026	Quarter III/2025
	VND	VND
- Other revenue	4,171,453,269	4,829,045,407
Net revenue from operating activities	**4,171,453,269**	**4,829,045,407**

27 . FINANCIAL INCOME

	Quarter III/2026	Quarter III/2025
	VND	VND
Exchange rate difference	-	-
Income from interest on demand deposits	236,675,656	492,539,271
Other financial income	-	-
	236,675,656	**492,539,271**

28 . FINANCIAL EXPENSES

	Quarter III/2026	Quarter III/2025
	VND	VND
Exchange rate difference	-	-
Borrowing costs	41,294,414,413	31,400,266,990
	41,294,414,413	**31,400,266,990**

29 . GENERAL ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Quarter III/2026	Quarter III/2025
	VND	VND
Labor expenses	6,010,195,288	3,963,979,190
Trade union fund, Social insurance, Health insurance, Unemployment insurance	713,409,150	692,204,550
Office supplies expenses	39,629,614	31,754,849
Tools, supplies	61,126,326	48,385,067
Depreciation and amortisation	755,798,154	684,209,650
Tax, fees and charge	29,363,265	25,550,972
Provision expenses/reversal of provision	-	-
Expenses from external services	4,614,018,392	6,140,306,032
Other expenses	2,160,831,247	2,157,216,787
	14,384,371,436	**13,743,607,097**

30 . CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Quarter III/2026	Quarter III/2025
	VND	VND
Total profit before tax	13,568,091,239	24,793,795,640
Increase	1,767,196,173	145,800,000
- *Unreasonable expenses*	*232,481,633*	*145,800,000*
- ...	*1,534,714,540*	-
Decrease	(1,143,370,500)	(1,459,904,156)
- *Dividend*	*(1,143,370,500)*	*(1,880,620)*
- *Switching losses last year*	-	*(1,458,023,536)*
Taxable income	14,191,916,912	23,479,691,484
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	**2,838,383,382**	**4,695,938,297**

31 . BASIC EARNINGS PER SHARE

Earning per share distributed to common shareholders of the company is calculated as follows :

	Quarter III/2026	Quarter III/2025
	VND	VND
Undistributed earnings	10,729,707,857	20,097,857,343
Profit distributed for common stocks	10,729,707,857	20,097,857,343
Average circulated common stocks in the year	59,841,300	59,841,300
Basic earnings per share	**179**	**336**

32 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Company's financial risks include market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Directors of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company's business operations will bear the risks of changes in prices, exchange rates and interest rates.

Price Risk

The Company bears price risk of equity instruments from short-term and long-term investments in securities due to the uncertainty of future prices of the securities. As regards, long-term securities held for long-term strategies, at the end of the fiscal year, the Company has no plan to sell these investments.

Exchange rate risk

The Company bears the risk of exchange rate due to the fluctuation in fair value of future cash flows of a financial instrument in line with changes in exchange rates if loans, revenues and expenses of the Company are denominated in foreign currencies other than VND.

Interest rate risk

The Company bears the risk of interest rates due to the fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument in line with changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, borrowings and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain interest beneficial for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is the risk of financial loss to the Company if a counterparty fails to perform its contractual obligations. The Company has credit risk from operating activities (mainly to trade receivables) and financial activities (including deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company is mainly from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

The Company believes that risk level of loan repayment is low (or controllable). The Company has the ability to pay due debts from cash flows from its operating activities and cash received from mature financial assets.

33 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

During operation, there are a number of transactions between the companies with related parties as follows:

	Relation	Quarter III/2026	Quarter III/2025
		VND	VND
Revenue			
Vietnam National Industry - Energy Group	Related Parties of Parent Company	2,063,586,070	1,162,826,961
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	Parent company	1,752,480,051	1,680,799,112
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank Fund Management Joint Stock Company	Related Parties of Parent Company	606,154,223	3,857,633,531
Vietnam Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company	Ms. Phan Quynh Nga is a member of the Boards of Directors of both companies	28,917	32,190
Costs			
Vietnam Petroleum Trading and Investment Joint Stock Company	Ms. Phan Quynh Nga is a member of the Boards of Directors of both companies	399,785,765	-
Vietnam National Industry - Energy Group	Related Parties of Parent Company	277,249,269	-

	Relation	30/09/2026	01/01/2026
		VND	VND
Receivables			
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	Parent company	2,001,132,004	2,679,332,029
Receivables			
Vietnam National Industry - Energy Group	Related Parties of Parent Company	145,848,868	145,848,868
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	Parent company	29,157,911	29,157,911

Nguyen Ngoc Son	**Le Duc Cuong**	**Phan Quynh Nga**
Preparer	Chief Accountant Authorization	General Director
		Ha Noi, 19... October 2026